BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 06 NĂM 2023

(Kèm theo Công bố số: 2090/BGVL-SXD ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Sở Xây dựng)

Stt	Các loại vật liệu chủ yếu/ Quy cách vật liệu	Đvt	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				
1.1	**SP của Cty CP xi măng Sông Gianh**				
	- Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1.900.540	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các cửa hàng VLXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá đã bao
	- Xi măng bao PCB 30 - bao 50kg			1.900.540	
	- SCG Super xi măng PCB40 - đóng bao 50kg	tấn		2.000.540	
1.2	**SP cuả Cty CP xi măng Hà Tiên**				
	- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260-2009	1.589.000	Giá bán tại huyện Diên Khánh và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày
	- Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg			1.507.000	
	- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg			1.497.000	
1.3	**SP của Cty CP XD -TM và DV Thăng Long**				
	Xi măng Nghi Sơn - Xá PC40	tấn	TCVN 6260 - QCVN 16:2019/BXD	2.524.000	Giá bán giao hàng tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm vận chuyển bằng xe bồn chuyên dụng và bơm lên silo
	Xi măng Nghi Sơn - Xá PCB40			2.039.000	
	Xi măng Long Sơn - Xá PC40			2.310.000	
	Xi măng Long Sơn - Xá PCB40			1.997.000	
	Xi măng Long Sơn - Bao PCB40			2.098.000	
1.9	**SP của Cty CP xi măng Xuân Thành**				
	Bao PCB40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	1.900.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các cửa hàng VLXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
1.10	**SP của Cty TNHH TM DV Minh Châu**				
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30	tấn	TCVN 16:2019/BXD	1.480.000	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán tại kho, trạm Cam Ranh giao trên phương tiện vận chuyển bên mua trên địa bàn tỉnh
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40			1.560.000	
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 xá			1.650.000	
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 xá công nghiệp			1.650.000	
1.11	**SP của Cty CP bất động sản DREAL**				
	Vữa xây vĩ đạt Mac 75Mpa - bao 50kg	bao	TCVN 4314:2013	79.000	Giá bán tại kho Cty, giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Vữa tô vĩ đạt Mac 100Mpa - bao 50kg			89.000	
	Vữa tô vĩ đạt Mac 7.5Mpa - bao 50kg			79.000	
	Vữa xây vĩ đạt Mac 75Mpa - bao 5kg			18.000	
	Vữa tô vĩ đạt Mac 75Mpa - bao 5kg			18.000	
1.12	**SP của Cty vật liệu và giải pháp SEA Việt Nam**				
	SEAFLEX - hợp chất chống thấm gốc xi măng thùng 24kg	kg	ISO 9001:2015	1.017.500	Giá bán tại kho Công ty, giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	SEAFLEX - hợp chất chống thấm gốc xi măng bộ 8kg			352.000	
	SEA-TOPSEAL 107S - hợp chất chống thấm gốc xi măng bộ 25kg			852.500	
	SEA PU-270 - Chống thấm polyurethane thùng 18kg			2.937.000	
	SEA PU-270 - Chống thấm polyurethane lon 5kg			852.500	
	SEA-POLYURETHANE - Chống thấm polyurethane 1 thành phần gốc dung môi thùng 18kg			2.475.000	
	SEA-POLYURETHANE - Chống thấm polyurethane 1 thành phần gốc dung môi lon 5kg			770.000	
	SEATEK-CN - Chống nóng, chống thấm tường, phản xạ nhiệt thùng 18kg			2.832.500	
	SEATEK-CN - Chống nóng, chống thấm tường, phản xạ nhiệt lon 4kg			748.000	
	SEA-FLINKOTE - Chống thấm tiểu cảnh hồ cá, bể chứa nước thải, bể hoá chất 17kg			1.320.000	
	SEA-FLINKOTE - Chống thấm tiểu cảnh hồ cá, bể chứa nước thải, bể hoá chất 4kg			352.000	
	SEA-FLINKOTE - Chống thấm tiểu cảnh hồ cá, bể chứa nước thải, bể hoá chất 0,8kg			104.500	

	SEA CT-LOTUS EFFECT - sơn chống thấm màu hiệu ứng lá sen - 18kg			1.925.000	
	SEA CT-LOTUS EFFECT - sơn chống thấm màu hiệu ứng lá sen - 5kg			880.000	
	SEA-SEALER - lớp lót gốc polyurethane 1 thành phần - lon 5kg			990.000	
1.13	**SP của Cty CP MTV VT**				
	Xi măng póoc lăng PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	1.800.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
1.14	**SP của Cty CP Carbon Việt Nam**				
	CarboncorAsphalt-CA 6.7	tấn		3.970.000	Giá bán trung tâm thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	CarboncorAsphalt-CA 9.5			3.970.000	
	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)			3.230.000	
1.15	**SP của Cty TNHH TM và DV Phú Minh Trí**				
	Xi măng rời Long Sơn PC40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	2.380.000	Giá bán đến chân công trình địa bàn tỉnh Khánh Hoà, giá bán đã bao gồm vận chuyển bằng xe chuyên dụng bơm vào silo tại Hồ chứa nước Sông Chò Khánh Vĩnh. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
1.16	**SP của Cty CP Xi măng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**				
	Xi măng Thịnh Thành PCB40 bao 50kg	tấn	TCVN 6260:2020;	1.520.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Kho cảng Cam Ranh. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng
	Xi măng Thịnh Thành PCB30 bao 50kg	tấn		1.440.000	
2	**ĐÁ, ĐẤT, CÁT CÁC LOẠI**				
2.1	**SP Cty TNHH XD Thành Danh**				
	Cát vàng	m3		200.000	Giá bán tại bãi Hồ Hoa Sơn, xã Vạn Long, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT và vận chuyển, áp dụng từ ngày 01/06/2023
2.2	**SP của Cty TNHH ĐTXD & DVTM Hưng Lộc Phát**				
	Cát đen dùng trong xây dựng	m3		100.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ đá thôn
	Cát vàng			260.000	
2.3	**SP của Cty CP xây dựng và Phát triển Môi trường Xanh**				
	Cát vàng, cát bê tông	m3		245.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ Hồ Suối Dầu, Suối Cát, Cam Lâm, Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
2.4	**SP của Cty CP VT Thiết bị &XDGT Khánh**				
a	**Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh**				
	- Đá 1 x 1,9	đ/m3	TCVN 7570:2006	315.000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	- Đá 1 x 1,9 (cối vo)			330.000	
	- Đá 1 x 2			275.000	
	- Đá 1 x 2 (cối vo)			300.000	
	- Đá 1 x 2 lớn			290.000	
	- Đá 2 x 4			265.000	
	- Đá 4 x 6			220.000	
	- Đá mi 0,5 x 1			185.000	
	- Đá mi 0,5 x 1 (Mi) (cối vo)			225.000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			180.000	
	- Đá bụi 0 x 0,5			175.000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			180.000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			180.000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			190.000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			190.000	
	- Đá hộc			180.000	
b	**Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa**				

	- Đá 1 x 1,9			350.000	Giá giao tại mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	- Đá 1 x 1,9 (cối vo)			390.000	
	- Đá 1 x 2			335.000	
	- Đá 1 x 2 (cối vo)			360.000	
	- Đá 2 x 4			330.000	
	- Đá 4 x 6			275.000	
	- Đá mi 0,5 x 1			215.000	
	- Đá mi 0,5 x 1 (cối vo)			290.000	
	- Đá mi bụi 0 x 1			210.000	
	- Đá bụi 0 x 0,5 (Bụi)			220.000	
	- Đá xô bồ Dmax 25			210.000	
	- Đá xô bồ Dmax 37,5			210.000	
	- Đá cấp phối Dmax 25			220.000	
	- Đá cấp phối Dmax 37,5			220.000	
	- Đá hộc			210.000	
2.5	**SP của DNTN Thanh Danh**				
	Đá 1-2 thường	m3	TCVN 7570:2006	290.000	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ 01/06/2023
	Đá 1-2 Vo			265.000	
	Đá 2-4			250.000	
	Đá 4-6; 5-7			190.000	
	Đá bụi, mi			160.000	
	Đá cấp phối 37,5mm			180.000	
	Đá cấp phối 25mm			190.000	
	Đá loka			180.000	
2.6	**SP của Cty CP Á Châu**				
	Đá 1x2 thường	m3	TCVN hiện hành	260.000	Giá bán tại mỏ đá Km9 quốc lộ 27C xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Đá 1x2 tuyến cao tốc			280.000	
	Đá 2x4 thường			240.000	
	Đá 2x4 tuyến cao tốc			260.000	
	Đá 4x6 thường			210.000	
	Đá 4x6 tuyến cao tốc			230.000	
	Đá CP Dmax 25 thường			190.000	
	Đá CP Dmax 25 tuyến cao tốc			210.000	
	Đá CP Dmax 25 gia cố 4% xi măng			300.000	
	Đá CP Dmax 37,5 thường			180.000	
	Đá CP Dmax 37,5 tuyến cao tốc			200.000	
	Đá CP thô chưa phối trộn			150.000	
	Đá 1x1,5 thảm BTN			260.000	
	Đá 1,2x1,9 thảm BTN			260.000	
	Mi bụi, mạt đá			160.000	
	Mi sàng (0,5 x 1)			210.000	
	Đá lô ca (kích thước 30-40cm)			150.000	
	Đá lô ca (kích thước 41-50cm)			140.000	
	Đá xô bồ			130.000	
2.7	**SP của Cty TNHH Mạnh Cường**				
	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	285.000	Giá bên trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Đá 2x4			275.000	
	Đá 4x6			230.000	
	Đá 1x1,9 (qua côn vo)			340.000	
	Đá mi sạch 0,5 x 1 (qua côn vo)			260.000	
	Đá mạt bụi 0 x 0,5 (qua côn vo)			250.000	
	Đá mi sạch (0,5 x 1)			200.000	
	Đá mạt bụi 0 x 0,5			190.000	
	Đá hộc			180.000	
	Đá xô bồ (0-4)			160.000	
	Đất đắp			80.000	
	Đá cấp phối 0,25		TCVN 8859:2011	200.000	
	Đá cấp phối 0,37			190.000	
2.8	**SP của Cty TNHH VL&XD Hố Sâu**				
	Đá 1x2 (10x25) mm	m3	QCVN 16:2019/BXD	280.000	Giá bán tại mỏ đá Hố Sâu thôn Vĩnh Yên, Vạn Thạnh, Vạn Ninh, Khánh Hoà trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao
	Đá 2x4 (20x40)mm			250.000	
	Đá 4x6 (40x60)mm			230.000	
	Đá 0x0,5 (0,14x50)mm			198.000	
	Đá 0,5x1 (5x10)mm			209.000	

	Đá cấp phối Dmax 25		16:2019/BXD	198.000	chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Đá cấp phối Dmax 37,5			192.500	
	Đá hộc - đá xô bồ			165.000	
	Đất san lấp (đất tầng phủ)			66.000	
2.9	**SP của Cty TNHH ĐT XD TM & KTKS Bình An Phát**				
	Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570-2006	330.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ đá Hòn Giấc Mơ, xã Ninh Lộc, thị xã Ninh Hoà, Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Đá 1x1,9 (vo)			375.000	
	Đá 1x2			310.000	
	Đá 1x2,5 (vo)			355.000	
	Đá 2x4			305.000	
	Đá 4x6			250.000	
	Đá mi 0,5x1			210.000	
	Đá mi 0,5x1 (vo)			255.000	
	Đá mi bụi 0x0,5			220.000	
	Đá mi bụi 0x0,5 (vo)			265.000	
	Đá 0x4			185.000	
	Đá hộc			185.000	
	Đá cấp phố Dmax 37,5			205.000	
	Đá cấp phối Dmax 25			215.000	
	Đất			70.000	
3	**GẠCH XÂY, NGÓI CÁC LOẠI**				
3.1	**SP của Công ty TNHH MTV Hoa Biển Khánh Hòa**				Giá bán tại nhà máy sản xuất tại thôn Đảnh Thạnh, xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Gạch xây BT 02 lỗ M5.0 qui cách 90x90x190	viên	TCVN 6477:2011	1.600	
	Gạch xây BT đặc M7.5 qui cách 90x90x190			1.900	
	Gạch xây BT đặc M7.5 qui cách 50x90x190			1.350	
	Gạch xây BT 02 lỗ M7.5 qui cách 90x90x190			1.750	
3.2	**SP của Cty CP VT Thiết bị &XDGT Khánh**				
	Gạch Block				
a	**Giá bán tại Mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh trên phương tiện bên mua**				
	- Gạch Block 9 x 19 x 39 M1	viên	TCVN 6477-2011	4.050	Giá bán tại mỏ đá Hòn Ngang - Diên Khánh, trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	- Gạch Block 19 x 19 x 39 M2			8.100	
	- Gạch Block 8 x 8 x 18 M1			1.330	
	- Gạch Block 9 x 9 x 19 M1			1.490	
	- Gạch thẻ 4,5 x 9 x 19 M1			1.390	
b	**Giá bán tại Mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa trên phương tiện bên mua**				
	- Gạch Block 9 x 19 x 39 M2	viên	TCVN 6477-1999	3.400	Giá bán tại mỏ đá Núi Sầm - Ninh Hòa, trên phương tiện vận chuyển
	- Gạch Block 19 x 19 x 39 M2			6.800	
3.3	**SP của Cty TNHH TM DV Kim Môn**				
	Gạch Block Mac 50				Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán tại nhà máy trên phương tiện bên mua. Giá bán áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Gạch Block 2,4 lỗ (80x80x180)	viên	QCVN 16:2014/BXD	1.400	
	Gạch Block thẻ đặc nhỏ (40x80x180)			900	
	Gạch Block thẻ đặc (60x100x200)			1.550	
	Gạch Block T200 (190x190x390)			10.500	
	Gạch Block T100 (90x190x390)			5.800	
	Gạch Block T100 chèn (100x190x190)			2.900	
	Gạch Block T200 chèn (190x190x190)			5.250	
	Gạch Block Mac 75				
	Gạch Block 2,4 lỗ (80x80x180)	viên	QCVN 16:2014/BXD	1.700	
	Gạch Block thẻ đặc nhỏ (40x80x180)			1.100	
	Gạch Block thẻ đặc (60x100x200)			1.800	
	Gạch Block T200 (190x190x390)			15.600	
	Gạch Block T100 (90x190x390)			8.200	
	Gạch Block T100 chèn (100x190x190)			4.100	
	Gạch Block T200 chèn (190x190x190)			7.800	
	Gạch Block Mac 150				
	Gạch Block T200 (190x190x390)	viên	QCVN 16:2014/BXD	27.000	
	Gạch Block T100 (90x190x390)			17.000	
	Gạch Block T100 chèn (100x190x190)			13.500	
	Gạch Block T200 chèn (190x190x190)			8.500	
3.4	**Sp của Cty CP vật liệu mới ASIA**				

	Gạch Block mác 5.0	viên	QCVN 16:2014/BXD		Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán tại nhà máy trên phương tiện bên mua. Giá bán áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Gạch 4 lỗ 80*80*180mm			1.300	
	Gạch thẻ đặc 40*80*180mm			900	
	Gạch 3 lỗ 9*190*390mm			5.600	
	Gạch 3 lỗ 190*190*390mm			10.000	
	Gạch Block mác 75				
	Gạch 4 lỗ 80*80*180mm			1.600	
	Gạch thẻ đặc 40*80*180mm			1.100	
	Gạch 3 lỗ 9*190*390mm			8.000	
	Gạch 3 lỗ 190*190*390mm			15.000	
	Gạch Block mác 150				
	Gạch 4 lỗ 80*80*180mm			3.200	
	Gạch thẻ đặc 40*80*180mm			2.200	
	Gạch 3 lỗ 9*190*390mm			16.000	
	Gạch 3 lỗ 190*190*390mm			26.000	
4	**GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI**				
4.1	**Sản phẩm của Cty CP công nghiệp gốm sứ Taicera**				
a	**Gạch men ốp tường 300*600**	m^2	7745:2007		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	- W63032, 63033, 63035			224.706	
b	**Gạch thạch anh các loại G 300 x 300**				
	** Gạch thạch anh Park way* - G 38025, 38028, 38029, 38048			201.176	
	** Gạch thạch anh Bush Hammer* - G 38521, 38522, 38525, 38528, 38529, 38548 - G 38622, 38625, 38628, 38629, 38638			201.176	
	** Gạch thạch anh chống trượt* - G 38925ND, 38928ND, 38929ND, 38930ND, 38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND - G 38910ND, 38912ND, 38913ND, 38916ND, 38918ND, 38919ND, 38731ND, 38732ND, 38733ND - G3828M3, 3829M3, 3848M3 - G 38228, 38229, 38248			212.941	
	** Gạch thạch anh hạt mè* 400 x 400 - G 49001, 49005, 49034			195.294	
c	**Gạch thạch anh - G 300 x 600 & G 600 x 600**				
	** Gạch thạch anh - Praise*				
	- G 6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2			301.176	
	- G 6373M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2			301.176	
	** Gạch thạch anh Transform* - G 68763, 68764, 68768, 68769, 63763, 63764, 63768, 63769			301.176	
	** Gạch thạch anh Kimberlile*				
	- G 12845, 12848, 12849 (600*1200)			430.588	
	- G 68845, 68848, 68849 (600*600)			301.176	
	- GP 12845, 12848 (600*1200)			430.588	
	- GP 68845, 68848 (600*600)			254.118	
	- GP 63845, 63848 (600*300)			254.118	
d	**Gạch thạch anh bóng kiếng các loại**				
	- Gạch thạch anh bóng kiếng Crystal Powder				
	* P 67702 N (600*600)			312.941	
	- Gạch thạch anh bóng kiếng Imperial				
	* P 67703 N (600*600)			324.706	
	*- Gạch thạch anh bóng kiếng Jade Diamond 600*600*				
	* P 67762 N			324.706	
	* P 67763 N			336.471	
	* P87662N			371.765	
	* P87663N (800*800)			383.529	
	*- Gạch thạch anh bóng kiếng Unicolored 600*600*				
	* P 67615N			312.941	

	* P 67625N			277.647	
	* PC600*298-625N (600*300)				
	- Gạch thạch anh bóng kiếng Unicolored (P87615N)			360.000	
	- Gạch thạch anh bóng kiếng Unicolored (P87625N)			348.235	
e	**Gạch thạch anh trang trí vân gỗ**				
	GC200*1200-921; 923; 926	m2	7745:2007	430.588	
	GC600*148-921, 923			324.706	
	GC900*150-926, 927			418.824	
4.2	**SP của Cty CP Khải Minh An**				
a	***Đá ốp lát Granite***				
	Vàng nhám sần GVBT # 1694	m2	QCVN 16:2019/BXD	709.500	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Vàng nhạt nhám ráp GVKN # 1038			407.000	
	Vàng nhám sần GVBT # 1070			611.600	
	Vàng nhám sần GVB # 161			664.400	
	Vàng nhám sần GVBT # 1695			941.600	
	Vàng láng bóng GVMB # 1696			650.100	
	Vàng láng bóng GVMB # 1697			682.000	
	Vàng rãnh sọc GVBKS # 1698			812.900	
	Trắng hạt trung nhám ráp GTKZSL # 1699			381.700	
	Trắng hạt trung nhám ráp GTBZSL # 1067			342.100	
	Trắng hạt trung nhám ráp GTKZSL # 1068			303.600	
	Trắng hạt trung nhám ráp GTKZSL # 1709			459.800	
	Trắng hạt trung nhám ráp GTKZSL # 1710			635.800	
	Trắng hạt trung láng bóng GTMBZSL # 1711			353.100	
	Trắng hạt trung láng bóng GTMBZSL # 1712			383.900	
	Trắng hạt trung rãnh sọc GTKSZSL # 1714			481.800	
	Bazan đen nhám ráp BZK # 134			619.300	
	Bazan đen nhám sần BZK # 1139			640.200	
	Bazan đen nhám ráp BZK # 135			672.100	
	Bazan đen nhám ráp BZK # 1728			985.600	
	Bazan đen láng mờ BZMH #211			588.500	
	Bazan đen láng bóng BZMB #1061			837.100	
	Bazan đen láng bóng BZMB #1736			917.400	
	Bazan đen láng rãnh sọc BZKKS #1729			830.500	
b	***Đá hoa***				
	Hoa xanh đậm láng mờ XRMV # 113			264.000	
	Hoa xanh đậm bóc lồi XRT # 931			234.300	
	Hoa xanh đậm láng mờ XRM # 913			254.100	
	Hoa xanh đậm láng mờ XRMH # 1267			413.600	
	Hoa xanh đậm láng mờ XRM # 1737			606.100	
	Hoa xanh đậm nhám mịn XRMCV # 1735			352.000	
	Hoa xanh đậm nhám mịn XRMC # 148			499.400	
	Hoa xanh đậm nhám sần XRB # 150			426.800	
	Hoa xanh đậm nhám sần XRB # 151			491.700	
	Hoa xanh đậm nhám sần XRB # 1751			1.327.500	
	Hoa xanh đậm rãnh sọc XRKS # 1744			557.700	
c	***Đá sa thạch***				
	Xám xanh nhám ráp XSK #137			466.400	
	Xám xanh nhám ráp XSK #167			409.200	
	Xám xanh nhám sần XSB #125			447.700	
	Xám xanh nhám ráp XSK #168			564.300	
	Xám xanh nhám ráp XSK #1750			1.050.500	
	Xám xanh láng mờ XSMH #215			510.400	
	Xám xanh rãnh sọc XSKKS #172			457.600	
d	***Đá phiến***				
	Xám đen bóc phẳng XDT #36			126.500	
	Xám đen bóc phẳng XDP #901			144.100	
	Xám đen bóc phẳng XDP #1629			262.900	
	Xám đen bóc phẳng XDP #903			283.800	
	Xám đen bóc phẳng XDP #1749			606.100	
4.3	**SP của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Nguyên Vy**				

	Quy cách 400 x 400 x 32 (mm)				Giá bán tại nhà máy Thôn Đông,
	- Gạch terrazzo 2 lớp (màu xám)□	m2	QCVN 16:2014	85.000	xã Diên Điền, huyện Diên Khánh,
	- Gạch terrazzo 2 lớp (màu đỏ)□			87.000	tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao
	- Gạch terrazzo 2 lớp (màu vàng)□			89.000	gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ
4.4	**SP của Cty CP Gạch Tuy nen Bình Định**				
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D500)	m3	QCVN 16:2017/BXD	1.200.000	Giá bán tại nhà máy Km 1215 -
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D600)			1.200.000	QL 1A xã Phước Lộc, huyện Tuy
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D600)			1.350.000	Phước, tỉnh Bình Định. Giá bán
	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D700)			1.350.000	chưa bao gồm thuế GTGT 10%,
4.5	**SP của Cty CP Thạch Bàn Miền Trung**				
	Gạch ốp lát GRANITE				
	Mã GRANY LITE				
	Men mài bóng/men khô bề mặt phẳng 300x600mm; 600x600mm			389.000	
	Men mài bóng/men khô bề mặt phẳng 400x800mm; 800x800mm			489.000	
	Men mài bóng/men khô bề mặt phẳng 600x1200mm;			569.000	
	Men mài bóng/men khô bề mặt phẳng 195x1200mm			579.000	
	Mã TBGRES/FOSILI				
	Men mài bóng 300x600mm			299.000	
	Men mài bóng 400x800mm			409.000	
	Men vi tinh 400x800mm			439.000	
	Men mài bóng 600x600mm			289.000	
	Men mài bóng 800x800			399.000	
	Men vi tinh 800x800mm			439.000	Giá bán đến chân công trình trên
	Mã PORUGIA				địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán
	Men khô, bề mặt phẳng 300x600mm			299.000	đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng
	Men khô, bề mặt trang trí hình học 300x600mm			329.000	từ ngày 01/6/2023
	Men khô, bề mặt dị hình 300x600mm			309.000	
	Men kim cương 300x600mm			319.000	
	Men khô sân vườn 300x600mm			439.000	
	Men khô, bề mặt phẳng 600x600mm			289.000	
	Men khô, bề mặt trang trí hình học 600x600mm			329.000	
	Men khô, bề mặt dị hình 600x600mm			309.000	
	Men kim cương 600x600mm			319.000	
	Men khô sân vườn 600x600mm			439.000	
	Men khô, bề mặt phẳng 400x800mm			409.000	
	Men khô, bề mặt trang trí hình học 400x800mm			459.000	
	Men khô, bề mặt dị hình 400x800mm			429.000	
	Men kim cương 400x800mm			449.000	
	Men khô, bề mặt phẳng 800x800mm			399.000	
	Men khô, bề mặt trang trí hình học 800x800mm			439.000	
	Men khô, bề mặt dị hình 800x800mm			409.000	
	Men kim cương 800x800mm			429.000	
4.6	**SP của Cty CP Khoa học PYTAGO**				
a	**Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**				
	Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; loại B				
	Neoweb 330-50			175.099	
	Neoweb 330-75			248.625	
	Neoweb 330-100			336.038	
	Neoweb 330-120			419.367	
	Neoweb 330-150			486.901	
	Neoweb 330-200			690.593	
	Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; loại B				
	Neoweb 356-50			166.113	
	Neoweb 356-75			232.187	

	Neoweb 356-100			328.978	
	Neoweb 356-120			410.103	
	Neoweb 356-150			476.402	
	Neoweb 356-200			657.116	
	Neoweb 445 khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; loại B				
	Neoweb 445-50			147.595	
	Neoweb 445-75	m2		221.408	
	Neoweb 445-100			283.481	
	Neoweb 445-120			354.283	
	Neoweb 445-150			411.197	
	Neoweb 445-200			567.234	
	Neoweb 660 khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; loại B				
	Neoweb 660-50			104.297	
	Neoweb 660-75			148.685	
	Neoweb 660-100			200.697	
	Neoweb 660-120			251.075	
	Neoweb 660-150			291.923	
	Neoweb 660-200			401.666	
	Neoweb 712 khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; loại B				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nơi xe container có thể vào được. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Neoweb 712-50			86.869	
	Neoweb 712-75		TCVN 10544:2014	123.631	
	Neoweb 712-100			166.657	
	Neoweb 712-120			208.322	
	Neoweb 712-150			242.089	
	Neoweb 712-200			333.042	
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái		8.000	
b	**Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**				
	Neoweb cải tiến 356: khảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.				
	Neoweb cải tiến 356-75			149.724	
	Neoweb cải tiến 356-100			204.831	
	Neoweb cải tiến 356-120			250.320	
	Neoweb cải tiến 356-150			295.809	
	Neoweb cải tiến 445: khảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.				
	Neoweb cải tiến 445-75			126.850	
	Neoweb cải tiến 445-100			171.299	
	Neoweb cải tiến 445-120			211.070	
	Neoweb cải tiến 445-150	m2		251.100	
	Neoweb cải tiến 660: khảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.				
	Neoweb cải tiến 660-75			86.039	
	Neoweb cải tiến 660-100			116.192	
	Neoweb cải tiến 660-120			142.446	
	Neoweb cải tiến 660-150			169.220	

	Neoweb cải tiến 712 khảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm.				
	Neoweb cải tiến 712-75			76.942	
	Neoweb cải tiến 712-100			102.416	
	Neoweb cải tiến 712-120			127.889	
	Neoweb cải tiến 712-150			153.883	
4.7	**SP của Cty CP JIVC**				
a	**Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb - xuất xứ ISRAEL - sản xuất từ nguyên liệu Nano Polymeric Alloy (NEOLOY) có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**				
	Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; loại B				
	Neoweb 330-50			167.140	
	Neoweb 330-75			237.323	
	Neoweb 330-100			320.763	
	Neoweb 330-120			400.305	
	Neoweb 330-150			464.769	
	Neoweb 330-200			659.203	
	Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; loại B				
	Neoweb 356-50			158.562	
	Neoweb 356-75			226.022	
	Neoweb 356-100			305.687	
	Neoweb 356-120			381.069	
	Neoweb 356-150			442.674	
	Neoweb 356-200			610.594	
	Neoweb 445 khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; loại B				
	Neoweb 445-50			140.886	
	Neoweb 445-75	m2		219.499	
	Neoweb 445-100			270.595	
	Neoweb 445-120			338.179	
	Neoweb 445-150			392.506	
	Neoweb 445-200			541.451	
	Neoweb 660 khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; loại B				
	Neoweb 660-50			99.556	
	Neoweb 660-75			141.926	
	Neoweb 660-100			191.574	
	Neoweb 660-120			239.663	
	Neoweb 660-150			278.654	
	Neoweb 660-200			383.409	
	Neoweb 712 khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; loại B				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nơi xe container có thể vào được. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Neoweb 712-50			82.920	
	Neoweb 712-75			118.012	
	Neoweb 712-100		TCVN 10544:2014	159.082	
	Neoweb 712-120			198.853	
	Neoweb 712-150			231.085	
	Neoweb 712-200			317.904	
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái		8.000	
b	**Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - xuất xứ LB Nga - chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014**				

	Neoweb cải tiến 356: khảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.				
	Neoweb cải tiến 356-75			156.854	
	Neoweb cải tiến 356-100			214.585	
	Neoweb cải tiến 356-120			262.240	
	Neoweb cải tiến 356-150			309.896	
	Neoweb cải tiến 445: khảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.				
	Neoweb cải tiến 445-75			132.890	
	Neoweb cải tiến 445-100			179.456	
	Neoweb cải tiến 445-120	m2		221.121	
	Neoweb cải tiến 445-150			263.057	
	Neoweb cải tiến 660: khảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.				
	Neoweb cải tiến 660-75			90.137	
	Neoweb cải tiến 660-100			121.725	
	Neoweb cải tiến 660-120			149.229	
	Neoweb cải tiến 660-150			177.278	
	Neoweb cải tiến 712 khảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định 75mm đến 150mm; kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm.				
	Neoweb cải tiến 712-75			80.606	
	Neoweb cải tiến 712-100			107.293	
	Neoweb cải tiến 712-120			133.979	
	Neoweb cải tiến 712-150			161.211	
4.8	**SP của Cty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera**				
	Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn				
	Kích thước 30x60cm - PGM3601, 3602,…., PGP 3601, 3602,….., PM3680…			330.000	
	Kích thước 40x80cm - PGM4801, 4802, 4803….			398.000	
	Kích thước 60x60cm - PGM6601,6602,….,PGB6601, 6602,…., PTL661, PEM6601,02…..			320.000	
	Kích thước 80x80cm - PGB8801, 8802,….,PGM8801, 8802…..			388.000	
	Kích thước 60x120cm - PED61201, 61202, 61203,…., PEM61201, 02….			606.000	
	Gạch Granite men Matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001, 02,…., 362001, 02… MDP 363001, 002,…. PK 36001, 02,….362001, 02…, PMDP 363001, 02…..	m2		372.000	
	Gạch Granite men Matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001, 02,…., MDP 663001, 002,…., 666001, 02, PK 66001, 02, PMDP 663001, 002,…..,666001, 02			362.000	
	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK159022, 28, PGT 15901, 15902….			466.000	
	Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/6/2023.
	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817,…. PG5 8801, 02…	m2	QCVN 16:2019/BXD	494.000	
	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817,…. PG5 8801, 02…			516.000	
	Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long				

	Kích thước 30x60cm PCM3602, 3603…PCM3610, 3611….PF3600, 3601, 3602…..PKT3638, 3639….	m2		194.000	
	Kích thước 30x45cm PBQ, PB4500, 450, 4502, 4503….	m2		166.000	
	Kích thước 25x40cm PQ, PC-2500, 03, 76….	m2		144.000	
	Ngói S03, 06…	m2		378.000	
	Gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội				
	Kích thước 30x30cm PUM, PKS, PCM3301, 02, 03… PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…	m2		190.000	
	Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402,….., 413 - PD401, 402, …..., 413. Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40 cm PK, PM, PSP, PV, PR401….	m2		188.000	
	Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KM, H, KQ501, 502, 503, 505…., 510, 519…. PGM, PKM, PH, PKQ501, 502, 503, 505…., 510, 519…	m2		176.000	
	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm - PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603….	m2		244.000	
	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm - PSM, PVHP, PBS 6601, 6602, 6603….	m2		236.000	
4.9	**SP của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm**				
	Gạch Ceramic 10x20 cm men mờ loại AA	m2	QCVN 16:2019/BXD	220.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/6/2023
	Gạch Ceramic 10x20 cm men bóng loại AA			398.200	
	Gạch Ceramic 20x20 cm men bóng loại AA			194.700	
	Gạch Ceramic 25x24 cm men mờ loại AA			161.900	
	Gạch Ceramic 25x40 cm men bóng loại AA			172.000	
	Gạch Ceramic 30x30 cm men bóng loại AA (300-345-387)			178.800	
	Gạch Ceramic 30x30 cm men mờ loại AA			195.000	
	Gạch Ceramic 30x30 cm men mờ loại AA (ANDES001)			219.100	
	Gạch Ceramic 30x60 cm men bóng loại AA			268.900	
	Gạch Ceramic 40x40 cm men bóng loại AA			173.300	
	Gạch Ceramic 40x40 cm men bóng loại AA (426)			185.600	
	Gạch Ceramic 40x40 cm men bóng loại AA (428)			207.900	
4.10	**SP của Cty CP đầu tư VCN**				
	Tấm tường Acotec tấm dày 100mm	m2	ISO 9001:2015	220.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/6/2023
	Tấm tường Acotec tấm dày 140mm	m2		258.500	
	Tấm tường Acotec tấm dày 100mm (bao gồm lắp dựng)	m2		493.900	
	Tấm tường Acotec tấm dày 140mm (bao gồm lắp dựng)	m2		543.400	
5	**THÉP HÌNH CÁC LOẠI**				
	Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang				
	+ Quy cách C80 x 50 x 2,0 mm	m	ISO 9001 : 2000	87.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	+ Quy cách C100 x 50 x 1,5 mm			71.000	
	+ Quy cách C100 x 50 x 2,0 mm			95.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 1,2 mm			62.000	
	+ Quy cách C125 x 50 x 2,0 mm			110.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 1,5 mm			93.000	
	+ Quy cách C150 x 50 x 2,0 mm			123.000	
6	**THÉP TRÒN CÁC LOẠI**				
6.1	**Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ**				
	Thép xây dựng sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a.				
a	**Thép cuộn**	kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-08a		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, trên phương tiện vận chuyển bên bán. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	- Thép cuộn VAS Ø6, Ø8 CB240T			17.215	
	- Thép cuộn VAS Ø6, Ø8 Gr40/SD295A			17.765	
b	**Thép thanh vằn**				
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB400V			17.985	
	- Thép thanh vằn VAS D10 CB500V			18.095	
	- Thép thanh vằn VAS D16 Gr40/SD295A			17.600	
	- Thép thanh vằn VAS D12 -D20 CB-300V			17.600	

	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 CB-400V		-08a	17.820	
	- Thép thanh vằn VAS D12 - D32 - CB-500V			17.930	
6.2	**SP của Cty CP TM và DV thép Nam Phát**				
	Thép cuộn CB240T, D6, D8	kg	TCVN 1651-1:2018; TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M -08a	22.146	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Thép thanh vằn CB400V D10*11700			22.218	
	Thép thanh vằn CB500V D10*11700			22.218	
	Thép thanh vằn CB400V D12*11700			22.003	
	Thép thanh vằn CB500V D12*11700			22.003	
	Thép thanh vằn CB400V (D14-D32)*11700			21.860	
	Thép thanh vằn CB500V (D14-D32)*11700			21.860	
7	**THÉP ỐNG TRÒN CÁC LOẠI**				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API	27.700	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	-Ống thép đen tròn độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			26.900	
	-Ống thép đen tròn độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			26.600	
	-Ống thép đen tròn độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			26.600	
	-Ống thép đen tròn độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			26.800	
	-Ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;ASTM A53/A500; JIS G	27.000	
	-Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			27.600	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN32		BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	33.800	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2,0 mm. Đường kính từ DN10 đến DN32			33.000	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9 mm. Đường kính từ DN40 đến DN100			33.600	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN40 đến DN100			32.800	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN40 đến DN100			32.800	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		BS1387;ASTM A53/A500; JIS G	33.200	
	-Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200			33.800	
	-Ống tôn kẽm tròn độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	27.900	
8	**THÉP ỐNG VUÔNG CÁC LOẠI**				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	27.700	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bốc xếp, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	-Ống thép đen vuông độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			26.900	
	-Ống thép đen vuông độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			26.600	
	-Ống thép đen vuông độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			26.600	
	-Ống tôn kẽm vuông độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	27.900	
9	**THÉP ỐNG CHỮ NHẬT CÁC LOẠI**				
	SP của Cty Thép SeAH Việt Nam				

	-Ống thép đen hộp độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS1387;ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454;JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C	27.700	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, không bao gồm chi phí bố xếp, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	-Ống thép đen hộp độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			26.900	
	-Ống thép đen hộp độ dày 2.0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			26.600	
	-Ống thép đen hộp độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN10 đến DN100			26.600	
	-Ống tôn kẽm hộp độ dày 1,0 mm đến 2,3 mm. Đường kính từ DN10 đến DN200		BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	27.900	
10	**CÁC LOẠI CỬA GỖ, CỬA KÍNH, KHUNG NHÔM, SẮT**				
10.1	**SP của Cty TNHH Nhôm Nam Sung**				
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 2mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			3.040.620	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.501.762	
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)			3.282.972	
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 1,4mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			2.595.186	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.056.328	
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 2mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			3.268.386	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.729.528	
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)			3.499.518	
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 1,4mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			2.816.220	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.277.362	
	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kích thước cửa 1,8m x 2,2m. Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 2mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			3.259.410	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.720.552	
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)			3.490.542	

	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kích thước cửa 1,8m x 2,2m. Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình1,4mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			2.813.976	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.275.118	
	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kích thước cửa 1,8m x 2,2m. Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 2mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			3.486.054	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.947.196	
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)			3.717.186	
	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 1,4mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			3.046.230	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.507.372	
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 2mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			3.726.162	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			4.411.704	
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)			3.957.294	
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 1,4mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			3.276.240	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.737.382	
	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Dộ dày trung bình 1,4mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			2.872.320	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.333.462	
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)			3.103.452	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán không bao gồm phí vận chuyển. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 1,4mm	đ/m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012		
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			3.096.720	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			3.557.862	
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)			3.327.852	

	Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 1,4mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)		2.199.120		
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)		2.660.262		
	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 2mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)		2.875.686		
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)		3.336.828		
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)		3.106.818		
	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 1,4mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)		2.423.520		
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)		2.884.662		
	Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...) - Độ dày trung bình 1,5 - 1,8 mm		3.271.752		
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ) - Độ dày trung bình 1,5 - 1,8 mm		3.732.894		
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...) - Độ dày trung bình 1,5 - 1,8 mm		3.502.884		
	Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...) - Độ dày trung bình 1,5 - 1,8 mm		3.493.908		
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ) - Độ dày trung bình 1,5 - 1,8 mm		3.955.050		
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...) - Độ dày trung bình 1,5 - 1,8 mm		3.725.040		
	Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...) - Độ dày trung bình 1,5 - 1,8 mm		3.713.820		
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ) - Độ dày trung bình 1,5 - 1,8 mm		4.399.362		
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...) - Độ dày trung bình 1,5 - 1,8 mm		3.944.952		

	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m. Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 2,5mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			4.274.820	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			4.735.962	
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)			4.505.952	
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung). Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 2 - 2,5mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			3.935.976	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			4.397.118	
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)			4.167.108	
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đố 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m. Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. Độ dày trung bình 2 - 2,5mm				
	- Màu sơn tính điện (trắng sữa, xám ghi, nâu cà phê, đen, xanh, vàng...)			4.613.664	
	- Màu sơn vẫn gỗ (vàng, đỏ)			5.074.806	
	- Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ...)			4.844.796	
10.2	**SP của Cty CP Nhôm Việt Pháp**				
a	**Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.**				
a.1	**Vách kính, cửa đi, cửa sổ hệ Việt Pháp 4400**				
	Vách kính hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao 1.3mm	M^2		1.600.000	
	Cửa đi 1 cánh hệ Việt Pháp 4400, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3÷1.4 mm.	M^2		1.900.000	
	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ Việt Pháp 4400 , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3÷1.4 mm.	M^2		1.800.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ		460.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bản lề, Tay cài)	Bộ		360.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất 2 cánh hệ Việt Pháp 4400 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Khóa, Bản lề, Tay cài)	Bộ		700.000	
a.2	**Cửa đi hệ Việt Pháp 450**				
	Cửa đi hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3÷1.8mm.	M^2		2.060.000	
	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay 1 cánh hệ Việt Pháp 450 đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 1 cánh (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ		920.000	

	Bộ phụ kiện cửa mở đi quay đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Khóa, Bản lề, Tay gạt)	Bộ		1.150.000	
a.3	**Cửa sổ, cửa đi hệ Việt Pháp 2600**				
	Cửa đi lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày khung bao và khung cánh 1.3÷1.4 mm.	M^2		1.850.000	
	Cửa sổ lùa hệ Việt Pháp 2600, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm khung cánh 1.3÷1.4 mm.	M^2		1.850.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lùa 2 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vấu)	Bộ		250.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi, cửa sổ mở lùa 4 cánh đồng bộ thương hiệu Frandoor - Franalumi (gồm: Bánh xe, chốt khóa, vấu)	Bộ		400.000	
a.4	**Vách kính mặt dựng hệ Việt Pháp 1100**				
	Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, khung nhôm 2mm.	M2		2.350.000	
b	**Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ kiện đồng bộ tính riêng theo từng loại cửa tương ứng**				
b.1	***- Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 55.***				
	Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm.	M^2		1.660.000	
	Cửa đi hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 2.0mm	M^2		2.300.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm: 3 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ		1.300.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm: 6 bản lề, tay nắm và khóa đa điểm).	Bộ		2.100.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh (gồm: 12 bản lề, tay nắm, chốt cửa và khóa đa điểm).	Bộ		5.000.000	
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt lùa hệ Xingfa 55, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.4mm	M^2		1.950.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đơn điểm, thanh cài).	Bộ		390.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	Bộ		730.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 4 cánh (gồm: bản lề chữ A, khóa tay nắm đa điểm, thanh cài)	Bộ		1.350.000	
b.2	***- Vách kính cố định, cửa sổ, cửa đi hệ Xingfa 93.***		QCVN 16:2019		
	Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. Nhôm dày 2mm.	M^2		2.000.000	
	Cửa sổ lùa Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M^2		2.000.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh (gồm: bánh xe,chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ		1.900.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm)	Bộ		1.900.000	
	Cửa đi lùa hệ Xingfa 93, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, nhôm dày 2mm.	M^2		2.000.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 2 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm).	Bộ		1.900.000	

	Bộ phụ kiện cửa đi mở trượt lùa 4 cánh (gồm: bánh xe, chốt sập, khóa đa điểm, tay nắm).	Bộ		1.900.000	
b.3	***- Vách kính mặt dựng thông tầng hệ Xingfa 65 (Bao gồm cả phụ kiện cửa sổ nếu có).***				
	Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong. Độ dày thanh nhôm chịu lực: 2.5mm	M^2		2.800.000	
c	**Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.**				
	Cửa đi hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0 mm)	M^2		1.950.000	
	Cửa sổ mở hất, mở quay hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm	M^2		1.900.000	
	Cửa sổ, cửa đi mở lùa hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, khung bao và khung cánh dày 1.0mm	M^2		1.850.000	
	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	M^2		1.680.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ		390.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất, mở quay 2 cánh (gồm: tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ		730.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ		800.000	
	Bộ phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh (gồm Tay nắm cửa, bản lề, thanh đa điểm)	Bộ		1.300.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lùa 2 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhấc)	Bộ		400.000	
	Bộ phụ kiện cửa sổ, cửa đi mở lùa 4 cánh (gồm: Bánh xe, chốt sập, đệm chống nhấc)	Bộ		700.000	
d	**Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.**				
	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	M^2		2.900.000	
	Bộ phụ kiện cửa 1 cánh (gồm: Bản lề sàn, khóa sàn, khóa, tay nắm cửa).	Bộ		4.500.000	
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh (gồm: Bản lề sàn, khóa sàn, khóa, tay nắm cửa)	Bộ		8.000.000	
e	**Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.**				
	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm.	M2		2.200.000	
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 2 cánh (gồm: Bánh xe, ray dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ		2.900.000	
	Bộ phụ kiện cửa mở quay 4 cánh (gồm: Bánh xe, ray dẫn hướng, tay kéo, chốt)	Bộ		4.500.000	
11	**NHỰA ĐƯỜNG**				

11.1	**Sp của Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định**				
	- Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	16.500	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Nhựa đường Cam Ranh. Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển cự ly thực tế, từ Nhà máy nhựa đường Cam
	- Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70			19.030	
	- Nhũ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 8817:2011	14.080	
	- Nhũ tương CRS1 - xá.			12.870	
	- Nhựa đường lỏng - MC70 - Xá	kg		22.550	
	- Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		13.420	
11.2	**SP của Cty CP kinh doanh vật liệu MIPECONS**				
	Nhựa đường 60/70 (xuất xứ Shell Singapore)	kg	TCVN 7493:2005	19.000	Giá bán tại thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
12	**SƠN CÁC LOẠI**				
12.1	**SP của Cty TNHH Lavis Brothers Coating Hà Nội**				
a	**Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam**				
	Sơn Lavisson Amsterdam Sammy - Sơn trong nhà thông dụng - Đóng gói thùng 25kg và thùng 7kg (MSP: LA101)	kg	QCVN 16:2017/BXD	74.643	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Sơn Lavisson Amsterdam Easy Clean - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 24kg và thùng 7kg (MSP: LA102)			97.115	
	Sơn Lavisson Amsterdam Extra White - Sơn siêu trắng - Đóng gói thùng 20kg và thùng 7kg (MSP: LA103)			88.628	
	Sơn Lavisson Amsterdam Silk - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 20kg và thùng 6kg (MSP: LA104)			186.450	
	Sơn Sammy Eco Matt - Đóng gói thùng 26kg và thùng 8kg (MSP: SCI)			37.675	
	Sơn Lavisson Amsterdam Satin - Sơn bóng cao cấp trong nhà - Đóng gói thùng 19kg, thùng 6kg và lon 1 lít (MSP: LA105)			246.950	
b	**Sơn phủ ngoại thất Lavisson Amsterdam**				
	Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra - Sơn hoàn thiện ngoài trời - Đóng gói thùng 24kg và thùng 7kg (MSP: LA301)			105.915	
	Sơn Lavisson Amsterdam Silver5 - Sơn hoàn thiện cao cấp ngoài trời, sơn bóng nhẹ, chống hiện tượng phấn hóa, chống thấm nước, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 21kg, thùng 6kg và lon 1 lít (MSP: LA302)			238.150	
	Sơn Lavisson Amsterdam Golden6 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời, sơn siêu bóng, tăng cường chống thấm, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 6kg và 1 lít (MSP: LA303)			286.000	
	Sơn Sammy Eco Tex - Đóng gói thùng 20kg và 5kg (MSP: STE)			108.680	
	Sơn Lavisson Amsterdam Diamond7 - Sơn bóng ngoài trời cao cấp, sơn bóng sang trọng, màu sơn chống nóng - Đóng gói thùng 6kg và 1 lít (MSP: LA304)			312.216	
	Sơn Lavisson Amsterdam CT11A - Chất chống thấm gốc xi măng - Đóng gói thùng 20kg, 6kg và 1 kg (MSP: LV401)			143.000	
c	**Sơn lót chống kiềm Lavisson Amsterdam**				
	Sơn Sammy Eco Sealer - Sơn lót chống kiềm trong nhà - đóng thùng 20kg và thùng 5kg (MSP: SES)			99.440	
	Sơn Sammy Eco Primer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời - đóng thùng 20kg và thùng 5kg (MSP: SEP)			122.980	

	Sơn Lavisson Amsterdam Sealer - Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp - đóng thùng 26kg và thùng 7kg (MSP: LA201)			110.315	
	Sơn Lavisson Amsterdam Fix - Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp - đóng thùng 20kg và thùng 6kg (MSP: LA202)			177.650	
12.2	**SP của CTY TNHH KOVA NANOPRO**				
	Bột bả tường				
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	bao 40 kg	TCVN 7239:2014	445.265	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA			420.965	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY			603.165	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN			620.165	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG			572.665	
	Bột trét ngoại thất KOVA VILLA			569.365	
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVANA	880.353	
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)			1.080.353	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao 40 kg	TCVN 7239:2014	772.165	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN			801.165	
	Bột trét nội thất KOVA Smooth			478.000	
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth			617.165	
	Sơn nhũ tương				
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.465.253	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)			445.271	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)			2.106.353	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)			1.642.874	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)			1.657.774	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN	1.603.453	
	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)			1.314.074	
	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)			4.212.383	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)			1.916.153	
	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)			2.122.183	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)			2.966.074	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)			3.638.174	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)			2.290.153	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)			4.569.783	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)			2.548.683	
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)			2.859.983	
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)			5.118.683	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self cleaning (20kg)			7.095.683	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)			5.459.083	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (5kg)			1.383.271	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	kg		276.654	
	Sơn nội thất KOVA Vista+ (5kg)			307.271	
	Sơn nội thất KOVA Vista+ (25kg)			1.430.353	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)			380.271	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)			1.770.353	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)			520.271	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)			2.502.353	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)			792.217	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)			3.802.083	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)			869.217	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)			4.223.083	

	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	783.271	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng ngày 01/06/2023
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)			3.706.353	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)			629.271	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)			3.028.353	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)			601.271	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)			2.868.353	
	Sơn ngoại thất KOVA K-261 (5kg)			685.271	
	Sơn ngoại thất KOVA K-261 (25kg)			3.261.353	
	Sơn ngoại thất KOVA K-5501 (5kg)			848.217	
	Sơn ngoại thất KOVA K-5501 (20kg)			4.098.083	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)			1.124.217	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)			5.453.083	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO self - cleaning bóng mờ (4kg)			1.708.217	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO self - cleaning bóng (4kg)			1.842.217	
	Sơn nhũ vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon		669.054	
	Sơn nhũ vàng KOVA Silver Metallic (1kg)			669.054	
	Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)			669.054	
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng		381.271	
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)			1.786.353	
	Sơn trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)			1.426.524	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)			1.473.420	
	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)			1.008.620	
	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)			3.159.320	
	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)			2.193.120	
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Hedge (17 lít)			4.314.920	
	Sơn Epoxy				
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/KOVANANOPRO	441.254	
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn		TCCS73:2018/KOVANANOPRO	502.054	
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn		TCCS75:2018/KOVANANOPRO	175.454	
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 tường		TCCS72:2018/KOVANANOPRO	441.254	
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 tường kháng khuẩn		TCCS74:2018/KOVANANOPRO	502.054	
	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02		TCVN 9014:2011	741.534	
	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6			714.174	
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/KOVANANOPRO	577.271	
	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self - Levelling màu nhạt (5kg)		TCCS106:2018/KOVANANOPRO	1.208.271	
	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self - Levelling màu trung (5kg)			1.326.271	
	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self - Levelling màu đậm (5kg)			1.405.271	
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)		TCCS107:2018/KOVANANOPRO	3.480.433	

	Sơn sàn đa năng				
	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVANANOPRO	112.054	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - xanh/đỏ/trắng		TCCS84:2018/KOVANANOPRO	333.254	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - khác			399.854	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - xanh/đỏ/trắng			457.054	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - khác			525.054	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)		TCCS82:2018/KOVANANOPRO	50.054	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)			51.854	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - trắng		TCCS80:2018/KOVANANOPRO	251.454	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - đỏ			301.254	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - vàng			302.854	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - khác			378.074	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - đen			318.054	
	Vữa trét đa năng KOVA MM1		TCVN 4314:2003	19.426	
	Keo bóng nước KOVA Clear W		TCCS19:2018/KOVANANOPRO	284.054	
	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect		TCCS97:2018/KOVANANOPRO	327.054	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/KOVANANOPRO	2.135.217	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)			10.143.083	
	Sơn kim loại chuyên dụng				
	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/KOVANANOPRO	1.975.271	
	Sơn chống cháy				
	Sơn chống cháy KOVA Nanopro Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVANANOPRO	261.874	
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard		TCCS104:2018/KOVANANOPRO	268.754	
12.3	**SP của Cty CP L.Q JOTON**				
	Sơn giao thông				
	Sơn giao thông lót (04kg/ lon; 16kg/thùng)	đ/kg, lít	TCVN ISO 9001:2015	101.640	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25) (25kg/bao)			39.600	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25) (25kg/bao)			40.920	
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)			47.520	
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)			50.160	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (05kg/lon; 25kg/thùng)			165.000	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (05kg/lon; 25kg/thùng)			204.600	
	Sơn clear phản quang(1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg) (05kg/bộ)			204.732	
	Hạt phản quang (25kg/bao)			27.060	
	Jothiner Joway (05lít/lon; 01lít/lon)			84.546	
	Sơn Epoxy				

	Sơn lót Epoxy gốc dầu (04kg/bộ; 20kg/bộ)	đ/kg,lít	TCVN ISO 9001:2015	161.051	dụng từ ngày 01/06/2023.
	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà) - 04kg/bộ; 20kg/bộ			374.010	
	Sơn lót Epoxy gốc nước - 04kg/bộ; 20kg/bộ			166.375	
	Matis gốc nước 20kg/bộ			66.550	
	Sơn phủ Epoxy gốc nước 6,5kg/bộ; 19,5kg/bộ			385.990	
	Sơn dân dụng dự án				
	Ngoại thất				
	Sơn phủ LOTUS 1 - 18 lít/thùng	đ/kg,lít		4.500.000	
	Sơn lót Pros dự án - 18 lít/thùng			2.190.000	
	Bột trét Passion EXT - 40kg/bao			490.000	
	Nội thất				
	Sơn phủ Peace 1 - 18 lít/thùng	đ/kg,lít		2.183.000	
	Sơn lót (Prosin dự án) - 18 lít/thùng			1.370.000	
	Bột trét Passion INT- 40kg/bao			370.000	
12.4	**SP của Cty TNHH Sơn Kansai - Alphanam**				
	Bột bả nội thất và ngoại thất		QCVN 16:2017/BXD		Giá bán đến chân công trình trên đại bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Bột bả nội thất Eco Skimcoat For Interior	40kg		392.000	
	Bột bả nội và ngoại thất Eco Skimcoat For All			498.000	
	Sơn lót				
	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer For Interior	5l		868.000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer For Interior	18l		2.838.000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco - Green Primer	5l		1.058.000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco - Green Primer	18l		3.428.000	
	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	5l		1.338.000	
	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	18l		3.999.000	
	Sơn nội thất				
	Sơn siêu trắng chống ố vàng I Decor	5l		816.000	
	Sơn siêu trắng chống ố vàng I Decor	18l		2.738.000	
	Sơn nội thất bóng mờ màu trắng I Decor 3	5l		528.000	
	Sơn nội thất bóng mờ màu trắng I Decor 3	18l		1.781.000	
	Sơn nội thất cao cấp mặt mờ màu trắng I Decor 5	1l		316.000	
	Sơn nội thất cao cấp mặt mờ màu trắng I Decor 5	5l		1.079.000	
	Sơn nội thất cao cấp mặt mờ màu trắng I Decor 5	18l		3.583.000	
	Sơn nội thất mặt bóng chống bám bẩn màu trắng I Decor 7	1l		368.000	
	Sơn nội thất mặt bóng chống bám bẩn màu trắng I Decor 7	5l		1.419.000	
	Sơn nội thất mặt bóng chống bám bẩn màu trắng I Decor 7	18l		4.619.000	
	Sơn nội thất Nano siêu chai cứng màu trắng I Decor 8	1l		436.000	
	Sơn nội thất Nano siêu chai cứng màu trắng I Decor 8	5l		2.060.000	
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất kinh tế màu trắng X-Shield	5l		1.111.000	
	Sơn ngoại thất kinh tế màu trắng X-Shield	18l		3.729.000	
	Sơn ngoại thất bóng màu trắng X-Shield 6	1l		486.000	
	Sơn ngoại thất bóng màu trắng X-Shield 6	5l		1.938.000	
	Sơn ngoại thất bóng màu trắng X-Shield 6	18l		5.968.000	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu trắng X-Shield 8	1l		699.000	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu trắng X-Shield 8	5l		2.868.000	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp màu trắng X-Shield 8	18l		7.436.000	
	Sơn ngoại thất chống bám bụi màu trắng X-Shield 10	1l		728.000	
	Sơn ngoại thất chống bám bụi màu trắng X-Shield 10	5l		2.298.080	
	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	4kg		999.000	
	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	17kg		3.588.000	

	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	20kg		4.189.000	
	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	5l		1.360.000	
	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	18l		4.228.000	
	Hệ thống sơn đặc biệt				
	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	5l		1.518.000	
	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	18l		4.979.000	
	Sơn nội thất đặc biệt màu trắng I Decor 9	1l		559.000	
	Sơn nội thất đặc biệt màu trắng I Decor 9	5l		2.238.000	
	Sơn ngoại thất siêu hạng màu trắng X-Shield 12	1l		769.000	
	Sơn ngoại thất siêu hạng màu trắng X-Shield 12	5l		3.168.000	
12.5	**SP của Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam**				
	SuperShield siêu bóng	15 lít		6.432.000	
		3,785 lít		1.712.000	
		1 lít		519.000	
		875 ml		457.000	
	SuperShield siêu bóng mờ	15 lít		6.245.000	
		3,785 lít		501.000	
		1 lít		1.659.000	
		875 ml		438.000	
	TOA 7in1 bóng	15 lít		5.108.000	
		5 lít		1.884.000	
		1 lít		438.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	TOA nanoshield bóng	15 lít	QCVN 16:2017/BXD	5.191.000	
		5 lít		1.981.000	
		1 lít		484.000	
		875ml		422.000	
	TOA nanoshield bóng mờ	15 lít		5.191.000	
		5 lít		1.981.000	
		1 lít		484.000	
		875ml		422.000	
	TOA 4 seasons Satin Glo siêu bóng	18 lít		4.043.000	
		5 lít		1.228.000	
		1 lít		315.000	
	TOA 4 seasons Satin Glo	18 lít		3.850.000	
		5 lít		1.169.000	
		1 lít		298.000	
12.6	**SP của Cty TNHH sơn Nero**				
	Sơn Ngoại thất Nero Nano Super Shield (bền màu tối ưu, chống rạn nứt, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng				
	Nền A	1 lít		513.150	
		5 lít		2.437.050	
	Nền B	1 lít		488.400	
		5 lít		2.328.150	
	Nền C	1 lít		476.850	
		5 lít		2.217.600	
	Nền D	1 lít		453.750	
		5 lít		2.110.350	
	Sơn Ngoại thất Nero Super Shield (bền màu, chống thấm, chống kiềm, rêu mốc, siêu bóng				
	Nền trắng	1 lít		375.200	
		5 lít		1.765.500	
	Nền A	1 lít		358.050	
		5 lít		1.679.700	
	Nền B	1 lít		338.250	
		5 lít		1.582.350	
	Nền C	1 lít		315.150	
		5 lít		1.448.700	
	Nền D	1 lít		293.700	
		5 lít		1.313.400	

	Sơn Ngoại thất Nero Super Shield Pearl (bền màu, độ phủ cao, chống kiềm, rêu mốc, nàm sơn bóng)				
	Nền trắng	1 lít		333.300	
		5 lít		1.546.050	
		18 lít		5.215.650	
	Nền A	1 lít		316.800	
		5 lít		1.473.450	
		18 lít		4.968.150	
	Nền B	1 lít		306.900	
		5 lít		1.417.350	
		18 lít		4.753.650	
	Nền C	1 lít		295.350	
		5 lít		1.356.300	
		18 lít		4.525.950	
	Nền D	1 lít		282.150	
		5 lít		1.288.650	
		18 lít		4.278.450	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Sơn Nội thất Nero Nano Super Star (siêu bóng, kháng khuẩn, chống rạn nứt, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)		QCVN 16:2017/BXD		
	Nền A	1 lít		412.500	
		5 lít		1.915.650	
	Nền B	1 lít		384.450	
		5 lít		1.777.050	
	Nền C	1 lít		367.950	
		5 lít		1.679.700	
	Nền D	1 lít		351.450	
		5 lít		1.595.550	
	Sơn Nội thất Nero Super Star (siêu bóng, chống rạn nứt, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)				
	Nền A	1 lít		321.750	
		5 lít		1.453.650	
		17 lít		4.453.350	
	Nền B	1 lít		305.250	
		5 lít		1.349.700	
		17 lít		4.108.500	
	Nền C	1 lít		292.050	
		5 lít		1.273.800	
		17 lít		3.857.700	
	Nền D	1 lít		280.500	
		5 lít		1.209.450	
		17 lít		3.634.950	
	Nền trắng	5 lít		1.527.900	
		17 lít		4.674.450	
	Sơn Nội thất Nero Satin For INT (sơn bóng ngọc trai, lau chùi tối đa, nhẹ mùi)				
	Nền A	1 lít		290.400	
		5 lít		1.143.450	
		17 lít		3.440.250	
	Nền B	1 lít		275.550	
		5 lít		1.082.400	
		17 lít		3.224.100	
	Nền C	1 lít		265.650	
		5 lít		1.019.700	
		17 lít		3.024.450	
	Nền D	1 lít		247.500	
		5 lít		935.550	
		17 lít		2.734.050	
	Nền trắng	1 lít		305.250	
		5 lít		1.201.200	
		17 lít		3.611.850	
12.7	**SP của Cty TNHH TV & XD Khánh Hòa**				

	Sơn nội thất cao cấp				
	Sơn mịn nội thất cao cấp 23kg/thùng	thùng		1.404.000	
	Sơn mịn nội thất cao cấp 6kg/lon	lon		512.000	
	Sơn siêu trắng trần 22kg/thùng	thùng		1.476.000	
	Sơn siêu trắng trần 6kg/lon	lon		535.000	
	Sơn lau chùi hiệu quả 22kg/thùng	thùng		2.626.000	
	Sơn lau chùi hiệu quả 6kg/lon	lon		735.000	
	Sơn bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng	thùng		3.658.000	
	Sơn bóng nội thất cao cấp 5kg/lon	lon		1.152.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Sơn bóng nội thất cao cấp 1kg/lon	lon		259.000	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng	thùng	QCVN 16:2017/BXD	4.314.000	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 5kg/lon	lon		1.389.000	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 1kg/lon	lon		304.000	
	Sơn ngoại thất cao cấp				
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng	thùng		4.258.000	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5kg/lon	lon		1.346.000	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1kg/lon	lon		292.000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng	thùng		4.886.000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5kg/lon	lon		1.590.000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1kg/lon	lon		341.000	
	Sơn trang trí				
	Sơn phủ bóng 5kg/lon	lon		1.218.000	
	Sơn phủ bóng 1kg/lon	lon		336.000	
12.8	**SP của Cty TNHH Nippon Paint Việt Nam**				
	Bột trét				
	Bột trét ngoại thất Nippon Weather Gard Skimcoat	kg	TCCS045:2011/NPV	13.750	
	Bột trét ngoại thất Nippon Skimcoat nội thất	kg	TCVN 6934:2001/NPV	11.180	
	Sơn lót				
	Sơn lót nội thất cao cấp nippon Odour-less Sealer	lít	TCCS 048:2011/NPV	177.600	
	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer		TCCS 087:2018/NPV	93.000	
	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather Gard Sealer		TCCS 047:2011/NPV	250.200	
	Sơn lót ngoại thất Nippon supper matex Sealer		TCCS 088:2018/NPV	148.400	
	Sơn phủ				
	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex màu chuẩn	lít		50.940	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon matex màu chuẩn			105.390	
	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa VOC thấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội màu chuẩn			188.400	
	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội kháng khuẩn màu chuẩn			203.400	
	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-les Deluxe All In one - màu chuẩn			344.400	
	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less siêu bóng - màu chuẩn			376.600	
	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less spotless - màu chuẩn			251.800	
	Sơn phủ nội thất Nippon Matex sắc màu dịu mát - màu chuẩn			77.000	
	Sơn phủ ngoại thất Nippon super Matex màu chuẩn			161.400	
	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn			241.800	

	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGrand - màu chuẩn			399.800	
	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGrand siêu bóng - màu chuẩn		QCVN16:2019/BXD	483.600	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus+ - màu chuẩn			427.800	
	Chất chống thấm Nippon WP 100	kg		214.800	
	Chất chống thấm Nippon WP 200	kg		204.170	
	Sơn dự án				
	Bột trét ngoại thất Nippon Weather Bond Skimcoat	kg		6.300	
	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg		5.050	
	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer			36.556	
	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer			62.500	
	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn			40.060	
	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	lít		70.000	
	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond			108.890	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond			132.230	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex			140.000	
12.9	**Sp của Tập đoàn sơn Việt Nhật**				
	Sơn màu nội thất		QCVN16:2019/BXD		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Sơn siêu trắng trần 18 lít	thùng		1.927.000	
	Sơn siêu trắng trần 5 lít	lon		580.000	
	Sơn siêu mịn nội thất 18 lít	thùng		880.000	
	Sơn siêu mịn nội thất 5 lít	lon		350.000	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18 lít	thùng		2.640.000	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5 lít	lon		770.000	
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp 18 lít	thùng		4.120.000	
	Sơn bóng semi nội thất cao cấp 5 lít	lon		1.230.000	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 18 lít	thùng		4.547.000	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 5lít	lon		1.427.000	
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 1 lít	lon		422.000	
	Sơn màu ngoại thất				
	Sơn siêu min ngoại thất cao cấp 18 lít	thùng		3.025.000	
	Sơn siêu min ngoại thất cao cấp 5 lít	lon		854.000	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18 lít	thùng		4.367.000	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 lít	lon		1.230.000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 18 lít	thùng		5.247.000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5 lít	lon		1.536.700	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1 lít	lon		450.000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương 18 lít	thùng		6.500.000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương 5 lít	lon		2.054.000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương 1lít	lon		667.000	
	Sơn chống thấm, chống nóng cao cấp				
	Sơn chống thấm đa năng 18 lít	thùng		2.984.000	
	Sơn chống thấm đa năng 5 lít	lon		834.000	
	Sơn chống thấm màu cao cấp 18 lít	thùng		4.300.000	
	Sơn chống thấm màu cao cấp 5 lít	lon		1.234.000	
	Sơn chống nóng tường và mái tôn 18 lít	thùng		6.037.000	
	Sơn chống nóng tường và mái tôn 5 lít	lon		1.945.000	
12.10	**SP của Cty CP sơn và chống thấm Trí Sơn**				
	Bột trét - DULUX PROFESSIONAL				
	Bột trét tường Weathershield E1000	kg	TCVN 7239:2014	14.643	
	Bột trét tường Weathershield E1000 PLUS			14.375	
	Bột trét tường nội thất DIAMOND A1000			13.919	
	Bột trét tường ngoại thất E700			12.578	

	Bột trét tường nội thất A500			10.057	
	Sơn lót				
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux Professional E1000	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	184.688	
	Sơn lót nội thất Dulux Professional Diamond A1000			183.019	
	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional E700			151.612	
	Sơn lót ngoại thất Dulux Professional E500			114.961	
	Sơn lót nội thất Dulux Professional A500			105.306	
	Sơn lót nội thất Dulux Professional A300			67.820	
	Sơn phủ ngoại thất				
	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield mờ	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm huế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield bóng			368.839	
	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Oceanguard			358.351	
	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield E1000 mờ			328.255	
	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield E100 bóng			328.255	
	Sơn ngoại thất Dulux Professional Weathershield Express			309.409	
	Sơn ngoại thất Dulux Professional E700 mờ			179.682	
	Sơn ngoại thất Dulux Professional E500 mờ			105.068	
	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Stonetex (*)			140.570	
	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Sandtex (*)			144.775	
	Sơn hiệu ứng Dulux Professional Weathershield Creation Acryltex (*)			68.311	
	Sơn phủ nội thất				
	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond Care	lit	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	277.121	
	Sơn nội thất Dulux Professional Diamond A1000			268.599	
	Sơn nội thất Dulux Professional lau chùi hiệu quả			127.893	
	Sơn nội thất Dulux Professional kháng khuẩn			113.352	
	Sơn nội thất Dulux Professional lau chùi			98.631	
	Sơn nội thất Dulux Professional A500			76.104	
	Sơn nội thất Dulux Professional A390			55.305	
12.11	**SP của Cty TNHH MTV Tý Sơn**				
	Sơn Ngoại Thất				
	Sơn chống mọi vết bẩn (kể cả dầu nhớt) SPEC HI-ANTISTAIN	5 lít		1.693.000	
	Sơn chống mọi vết bẩn,giảm nhiệt,chống nóng SPEC HI-ANTI HOTHOT	5 lít		1.693.000	
	Sơn chống thấm cao cấp, chà rửa rất tốt SPEC SATINKOTE	5 lít		1.298.000	
	Sơn chống thấm cao cấp, chà rửa rất tốt SPEC SATINKOTE	18 lít		4.476.000	
	Sơn chống thấm , chùi rửa tốt SPEC ALL EXTERIOR	5 lít		1.085.000	
	Sơn chống thấm , chùi rửa tốt SPEC ALL EXTERIOR	18 lít		3.655.000	
	Sơn ngoại thất thông dụng, chùi rửa được SPEC FAST EXT	5 lít		813.000	
	Sơn ngoại thất thông dụng, chùi rửa được SPEC FAST EXT	18 lít		2.915.000	
	Sơn Lót Ngoại Thất				
	Sơn lót chống kiềm cao cấp SPEC ESSENTIAL PRIMER	5 lít		885.000	
	Sơn lót chống kiềm cao cấp SPEC ESSENTIAL PRIMER	18 lít		3.216.000	

	Sơn lót chống kiềm cao cấp SPEC ALKALILOCK	5 lít		956.000	
	Sơn lót chống kiềm cao cấp SPEC ALKALILOCK	18 lít		3.287.000	
	Sơn lót siêu kháng kiềm và kháng muối SPEC PRIMER PLUS	5 lít		1.150.000	
	Sơn lót siêu kháng kiềm và kháng muối SPEC PRIMER PLUS	18 lít		3.753.000	
	Sơn Nội Thất				Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Sơn nội thất cao cấp,không mùi,chùi rửa tốt SPEC ODORLESSKOT	5 lít	QCVN 16:2019/BXD	1.281.000	
	Sơn nội thất cao cấp,không mùi,chùi rửa tốt SPEC ODORLESSKOT	1 lít		253.000	
	Sơn nội thất cao cấp, chùi rửa siêu sạch SPEC EASY WASH	5 lít		737.000	
	Sơn nội thất cao cấp, chùi rửa siêu sạch SPEC EASY WASH	18 lít		2.510.000	
	Sơn nội thất thông dụng, chùi rửa được SPEC FAST INT	5 lít		447.000	
	Sơn nội thất thông dụng, chùi rửa được SPEC FAST INT	18 lít		1.527.000	
	Sơn Lót Nội Thất				
	Sơn lót chống kiềm cao cấp SPEC ESSENTIAL PRIMER	5 lít		555.000	
	Sơn lót chống kiềm cao cấp SPEC ESSENTIAL PRIMER	18 lít		2.317.000	
	Sơn chống kiềm nội thất, làm lợi sơn phủ SPEC ALKALI PRIMER	5 lít		626.000	
	Sơn chống kiềm nội thất, làm lợi sơn phủ SPEC ALKALI PRIMER	18 lít		2.317.000	
	Sơn Lót Gốc Dầu				
	Sơn lót gốc dầu chống thấm ngược SPEC DAMP SEALER	5 lít		1.277.000	
	Chống Thấm				
	Sơn chống thấm sàn cao cấp SPEC SUPER FIXX	18 lít		3.473.000	
	Sơn chống thấm sàn cao cấp SPEC SUPER FIXX	5 lít		916.000	
	Sơn chống thấm tường cao cấp SPEC SUPER FIXX H10	18 lít		3.660.000	
	Sơn chống thấm tường cao cấp SPEC SUPER FIXX H10	4 lít		777.000	
	Bột Trét				
	Bột bao nội & ngoại thất cao cấp SPEC	40 kg		425.000	
	Bột bao nội thất cao cấp SPEC	40 kg		325.000	
12.12	**SP của Cty TNHH Sơn Hoà Bình**				
	SƠN NƯỚC HODAPAINT				
	Bột trét				
	HODAMAX PUTTY Bột trét chất lượng cao trong nhà	kg		6.455	
	HODAMAX PUTTY Bột trét chất lượng cao ngoài trời			7.886	
	HODALUX PUTTY Bột trét cao cấp trong nhà			9.364	
	HODALUX PUTTY Bột trét cao cấp ngoài trời			10.977	
	HODA MASTIC INT Bột trét dẻo cao cấp trong nhà			29.564	
	HODA MASTIC EXT Bột trét dẻo cao cấp ngoài trời			39.236	
	Sơn lót kháng kiềm				
	HODAECO PRIMER Sơn lót kháng kiềm kinh tế nội & ngoại thất			75.354	

	HODAMAX PRIMER Sơn lót kháng kiềm chất lượng cao nội & ngoại thất	lít		135.758	
	HODALUX PRIMER Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội & ngoại thất			150.909	
	Sơn phủ				
	HODAECO INTER Sơn nội thất kinh tế	lít		46.818	
	HODAECO EXTER Sơn ngoại thất kinh tế			82.778	
	HODAMAX INTER Sơn nội thất chất lượng cao (bóng mờ)			98.586	
	HODAMAX EXTER Sơn ngoại thất chất lượng cao (bóng mờ)			109.040	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm huế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	HODALUX INTER Sơn nội thất cao cấp bóng		QCVN 16:2009/BXD	203.182	
	HODALUX EXTER Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ			241.364	
	HODALUX EXTER Sơn ngoại thất cao cấp bóng			254.545	
	SƠN ĐÁ HODASTONE				
	Sơn lót				
	Lớp lót HCC	lít		89.955	
	Lớp lót HCS			166.227	
	Sơn nền				
	Hoda Mastic - W (Mịn, trắng)	kg		34.182	
	Hoda Mastic - MBH (Mịn, có màu)			36.000	
	Hoda Mastic - WTC (Có hạt, trắng)			39.236	
	Hoda Mastic - MTC (Có hạt, màu)			41.382	
	Lớp nền HMG – C (màu)			73.011	
	Lớp nền HMG – W (trắng)			67.159	
	Sơn hoàn thiện				
	HODA GRANITE (HGM) HODA DECORATIVE GRANITE (HDG) HODA DECORATIVE SAND (HDS)	kg		62.364	
	HODA SAND (HSM)			64.727	
	SAND STONE PAINT (HSP)			77.955	
	HODA SHINING SAND (HSS)			77.345	
	HODA SHINING GRANITE (HGS)			79.745	
	GRANITE STONE PAINT (HGP)			89.500	
	MARBLE STONE PAINT (HMS)			89.500	
	Sơn phủ				
	TOP COAT (HTC-SG01)	lít		150.000	
	TOP COAT (HTC-G01)			236.227	
12.13	**SP của Cty CP Bestmix - CN Nha Trang**				
	Phụ gia bê tông xi măng				
	Super R7 - 05 lít/can	can		214.000	
	Super R7 - 25 lít/can			1.020.000	
	Chống thấm và trám bít				
	BestLatex R114 - 01 lít/lon	lon		112.000	
	BestLatex R114 - 02 lít/can	can		219.600	
	BestLatex R114 - 05 lít/can			516.000	
	BestLatex R114 - 25 lít/can			2.500.000	
	BestLatex R126 - 01 lít/lon	lon		162.600	
	BestLatex R126 - 05 lít/can	can		769.000	
	BestLatex R126 - 25 lít/can	can		3.930.000	
	BestSeal B12 - 01kg/lon	lon		191.200	
	BestSeal B12 - 04kg/thùng	thùng		720.800	

	BestSeal B12 - 18kg/thùng	thùng		3.106.800	
	BestSeal AC402 - 20kg/bộ	bộ		988.000	
	BestSeal AC407 - 08kg/bộ	bộ		526.400	
	BestSeal AC407 - 20kg/bộ	bộ		1.272.000	
	BestSeal AC409 - 24kg/bộ	bộ		2.265.600	
	BestSeal AC400 - 05kg/thùng	thùng		670.000	
	BestSeal AC400 - 20kg/thùng	thùng		2.592.000	
	BestSeal AC408 (xám, trắng, vàng, kem) - 04kg/thùng	thùng		650.400	
	BestSeal AC408 (xám, trắng, vàng, kem) - 20kg/thùng	thùng		3.076.000	
	BestSeal AC408 (xanh lá) - 04kg/thùng	thùng		694.400	
	BestSeal AC408 (xanh lá) - 20kg/thùng	thùng		3.296.000	
	BestSeal AC404 - 02 lít/can	can		307.600	
	BestSeal AC404 - 05 lít/can	can		747.000	
	BestSeal AC404 - 25 lít/can	can		3.570.000	
	BestSeal A10 - 01 lít/lon	lon		138.400	
	BestSeal A10 - 05 lít/can	can		670.000	
	BestSeal A10 - 25 lít/can	can		3.270.000	
	BestSeal BP411 - 04kg/thùng	thùng		459.200	
	BestSeal BP411 - 18kg/thùng	thùng		1.929.600	
	BestSeal PU412 - 04kg/thùng	thùng		1.178.400	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, giá bán tại kho bên bán và miễn phí giao hàng đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang (đối với đơn hàng từ 2 triệu đồng), áp dụng từ ngày 01/06/2023
	BestSeal PU412 - 18kg/thùng	thùng		5.166.000	
	BestSeal PU450 - 05kg/thùng	thùng		1.121.000	
	BestSeal PU450 - 20kg/thùng	thùng		4.396.000	
	BestSeal PU416 (xám, trắng, vàng, kem) - 05kg/thùng	thùng		1.110.000	
	BestSeal PU416 (xám, trắng, vàng, kem) - 20kg/thùng	thùng		4.332.000	
	BestSeal PU416 (xanh lá) - 05kg/thùng	thùng		1.165.000	
	BestSeal PU416 (xanh lá) - 20kg/thùng	thùng		4.552.000	
	BestSeal PU405 - 05kg/thùng	thùng		1.495.000	
	BestSeal PU405 - 20kg/thùng	thùng		5.872.000	
	BestSeal PS016 - 5 lít/can	can		434.000	
	BestSeal PS016 - 25 lít/can	can		2.085.000	
	BestFlow WP308 - 05 lít/can	can		263.000	
	BestFlow WP308 - 25 lít/can	can		1.235.000	
	BestSeal CE201 - 01kg/bao	bao		310.000	
	Vữa rót - Trám khe - Kết nối - Sửa chữa - Hoàn thiện				
	BestGrout CE400 - 25kg/bao	bao		410.000	
	BestGrout CE600 - 25kg/bao	bao		445.000	
	BestGrout CE675 - 05kg/bao	bao		131.000	
	BestGrout CE675 - 25kg/bao	bao		570.000	
	BestSeal 500Flex 600ml/thỏi	thỏi		299.000	
	BestBond AC301 - 01kg/lon	lon		146.000	
	BestBond AC301 - 05kg/thùng	thùng		720.000	
	BestBond AC301 - 20kg/thùng	thùng		2.800.000	
	Chất kết dính cường độ cao				
	BestBond EP751 - 01kg/bộ	bộ		354.000	
	BestBond EP752 - 01kg/bộ	bộ		530.000	
	BestBond EP750 - 01kg/bộ	bộ		783.000	
	Các sản phẩm hỗ trợ				
	BestCure SS015 - 25 lít/can	can		1.110.000	
	BestRelease WB502 - 25 lít/can	can		1.900.000	
	BestClean RR112 - 01 lít/lon	lon		140.600	
	BestClean RR112 - 05 lít/can	can		681.000	
	BestClean RR112 - 25 lít/can	can		3.050.000	
	BestClean C44 - 01 kg/lon	lon		145.000	
	BestClean C44 - 05 kg/can	can		703.000	
	BestClean C44 - 25 kg/can	can		3.435.000	
	Chất phủ nền sàn gốc xi măng				
	HardRock (xanh) 25kg/bao	bao		735.000	
	HardRock (xám) 25kg/bao	bao		325.000	
13	**CỘT ĐIỆN CÁC LOẠI**				

	Sản phẩm của Cty CP bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa				
	- Trụ 20C DUL - 1100kgf	trụ	TCVN 5846-5847:1994	25.040.000	Giá bán tại Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực trước Khánh Hòa thuộc cụm công nghiệp Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, tp Nha Trang, Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, chi phí cẩu lên phương tiện bên mua. Bên mua chịu chí phí vận chuyển và cẩu xuống, áp dụng từ ngày 01/06/2023. (Trụ bê tông ly tâm sản xuất theo thiết kế của Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng giao thông Khánh Hòa, dùng bê tông mác 400 - 600).
	- Trụ 20B DUL - 920kgf			23.925.000	
	- Trụ 18C DUL - 1100kgf			22.110.000	
	- Trụ 18B DUL - 920kgf			21.311.000	
	- Trụ 16C DUL - 1100kgf			17.515.000	
	- Trụ 14 m C DUL - 1100kgf			8.555.000	
	- Trụ 14 m B DUL - 900kgf			7.850.000	
	- Trụ 14 m A DUL - 650kgf			6.080.000	
	- Trụ 12 m C DUL - 900kgf			6.550.000	
	- Trụ 12 m B DUL - 720kgf			5.230.000	
	- Trụ 12 m A DUL - 540kgf			3.920.000	
	- Trụ 10,5 m C DUL - 500kgf			3.200.000	
	- Trụ 10,5 m B DUL - 420kgf			2.900.000	
	- Trụ 10,5 m A DUL - 320kgf			2.760.000	
	- Trụ 8,4 m C DUL - 500kgf			2.350.000	
	- Trụ 8,4 m B DUL - 400kgf			2.040.000	
	- Trụ 8,4 m A DUL - 300kgf			1.924.000	
	- Trụ 7,5 m C DUL - 420kgf			2.020.000	
	- Trụ 7,5 m B DUL - 320kgf			1.680.000	
	- Trụ 7,5 m A DUL - 230kgf			1.440.000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,2m x 0,2m	cái		300.000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,2m x 0,4m			542.000	
	- Thanh ngáng bê tông 1,5m x 0,5m			900.000	
14	**VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, MÁC BÊ TÔNG**				
14.1	**SP Cty CP khoa học công nghệ Việt Nam**				
a	**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới**				
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	bộ	TCVN10333-1:2014	10.486.111	Giá bán tại thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co cút kèm theo, chưa bao gồm chi phí lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vỉa hè			10.531.481	
	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; KT 780x380x1000 (mm) (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)			7.926.852	
	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; KT 780x380x1250 (mm) (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)			8.093.519	
	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; KT 780x380x1470 (mm) (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)			8.260.185	
	Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt; KT B400x530xH460 mm (trọng lượng: 570kg)			2.843.000	
	Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt; KT B400x530xH840 mm (trọng lượng: 649kg)			3.793.000	
b	**Kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển**				
	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) mái nghiêng M600 đúc sẵn. Kt: L=2,0m; H=2,5m	Cấu kiện	TCVN 12604-1&2:2019	16.884.545	Giá bán tại thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn. Kt: L=2,0m; H=0,85m	Cấu kiện		4.119.091	
	Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn. Kt: L=2,0m; H=1,0m	Cấu kiện		4.731.818	
	- Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M600; loại 1: Kt:=(0,75x1,0x0,09)m	Cấu kiện		1.087.273	
	- Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M600; loại 2: Kt:=(1,0x1,0x0,09)m	Cấu kiện		1.380.909	
	- Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M600; loại 3: Kt:=(1,35x1,0x0,09)m	Cấu kiện		1.762.727	
	- Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M600; loại 4: Kt:=(1,85x1,0x0,09)m	Cấu kiện		2.250.000	
	- Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M600; loại 5: Kt:=(2,0x1,0x0,09)m	Cấu kiện		2.675.455	

c	**Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép (BTCT)**				
	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn - Lòng đường. Kích thước B300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	2.182.407	Giá bán tại thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí lắp đặt. Áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn - Lòng đường. Kích thước B300x300-H500-L1000mm			3.143.519	
14.2	**SP của Cty TNHH Vinh Gia Phát**				
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE, đường kính 200mm; Mã hiệu VGP.DN200. Đóng gói 9 cái/bao	cái	TCCS 02:2019/VGP.co	900.000	Giá bán trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng ngày 01/06/2023
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE, đường kính 250mm; Mã hiệu VGP.DN250. Đóng gói 6 cái/bao			1.200.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE, đường kính 315mm; Mã hiệu VGP.DN315. Đóng gói 4 cái/bao			1.500.000	
14.3	**SP của Công ty TNHH 71**				
	Cống BTCT D300 - cấp T/H10	md	TCTK 9113-2012; ISO 9001:2008	314.000	Giá bán tại Thôn Tây 3 xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023. (Cống BTCT sản xuất theo thiết kế định hình của Viện khoa học và công nghệ GTVT, viện chuyên ngành cầu hầm, đúc bằng công nghệ quay ép, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC)
	Cống BTCT D300 - Cấp TC/H30			340.000	
	Cống BTCT D400 - Cấp T/H10			415.000	
	Cống BTCT D400 - Cấp TC/H30			454.000	
	Cống BTCT D600 - Cấp T/H10			599.000	
	Cống BTCT D600 - Cấp TC/H30			674.000	
	Cống BTCT D800 - Cấp T/H10			962.000	
	Cống BTCT D800 - Cấp TC/H30			1.005.000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp T/H10			1.544.000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp TC/H30			1.628.000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp T/H10			2.284.000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp TC/H30			2.426.000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp T/H10			3.272.000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp TC/H30			3.465.000	
	Cống BTCT D1800 - Cấp T/H10			3.912.000	
	Cống BTCT D1800 - Cấp TC/H30			4.342.000	
	Cống BTCT D2000 - Cấp T/H10			5.118.000	
	Cống BTCT D2000 - Cấp TC/H30			5.580.000	
14.4	**Sản phẩm của Công ty CP CN V27**				
a	**Sản phẩm cống tròn BTCT SX bằng công nghệ quay ép theo TCVN 9113-2012**				
	Cống BTCT D300 - cấp T/H10	md	TCTK 9113-2012; ISO 9001:2008	308.000	Giá bán tại Thôn Tây 3 xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023. (Cống BTCT sản xuất theo thiết kế định hình của Viện khoa học và công nghệ GTVT, viện chuyên ngành cầu hầm, đúc bằng công nghệ quay ép, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC)
	Cống BTCT D300 - Cấp TC/H30			360.000	
	Cống BTCT D400 - Cấp T/H10			395.000	
	Cống BTCT D400 - Cấp TC/H30			432.000	
	Cống BTCT D600 - Cấp T/H10			550.000	
	Cống BTCT D600 - Cấp TC/H30			644.000	
	Cống BTCT D800 - Cấp T/H10			910.000	
	Cống BTCT D800 - Cấp TC/H30			963.000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp T/H10			1.391.000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp TC/H30			1.552.000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp T/H10			2.185.000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp TC/H30			2.277.000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp T/H10			3.050.000	
	Cống BTCT D1500 - Cấp TC/H30			3.200.000	
b	**Sản phẩm cống tròn BTCT SX bằng công nghệ quay li tâm theo TCVN 9113-2012**				
	Cống BTCT D300 - cấp T/H10	md	TCTK 9113-2012; ISO 9001:2008	314.000	Giá bán tại Thôn Tây 3 xã Diên Sơn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023. (Cống BTCT sản xuất theo thiết kế định hình của Viện khoa học và công nghệ GTVT, viện chuyên ngành cầu
	Cống BTCT D300 - Cấp TC/H30			340.000	
	Cống BTCT D400 - Cấp T/H10			415.000	
	Cống BTCT D400 - Cấp TC/H30			453.000	
	Cống BTCT D600 - Cấp T/H10			599.000	
	Cống BTCT D600 - Cấp TC/H30			672.000	
	Cống BTCT D800 - Cấp T/H10			1.010.000	
	Cống BTCT D800 - Cấp TC/H30			1.054.000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp T/H10			1.542.000	
	Cống BTCT D1000 - Cấp TC/H30			1.626.000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp T/H10			2.282.000	
	Cống BTCT D1200 - Cấp TC/H30			2.423.000	

	Cống BTCT D1500 - Cấp T/H10			3.268.000	hầm, đúc bằng công nghệ quay ép, gia công thép bằng máy hàn lồng tự động điều khiển CNC)
	Cống BTCT D1500 - Cấp TC/H30			3.461.000	
	Cống BTCT D1800 - Cấp T/H10			3.966.000	
	Cống BTCT D1800 - Cấp TC/H30			4.402.000	
	Cống BTCT D2000 - Cấp T/H10			5.093.000	
	Cống BTCT D2000 - Cấp TC/H30			5.517.000	
15	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**				
15.1	**Sản phẩm của Cty liên doanh Nippovina Chi nhánh Nha Trang**				
a	**- Tôn mạ màu sóng vuông (nguyên liệu Việt-Nhật)**	m	ISO 9001 : 2000		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang, huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thị xã Ninh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	+ Quy cách 0,35 x 1050mm			124.000	
	+ Quy cách 0,40 x 1050mm			135.000	
	+ Quy cách 0,45 x 1050mm			150.000	
	+ Quy cách 0,50 x 1050mm			169.000	
	+ Quy cách 0,55 x 1050mm			174.000	
b	**- Tôn kẽm Phương Nam**				
	+ Quy cách 0,48 x 1200mm			104.000	
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			150.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			193.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			232.000	
c	**- Tôn kẽm Hoa Sen**				
	+ Quy cách 0,58 x 1200mm			148.000	
	+ Quy cách 0,75 x 1200mm			187.000	
	+ Quy cách 0,95 x 1200mm			222.000	
d	**- Tôn lạnh mạ nhôm kẽm**				
	+ Quy cách 0,29 x 1050mm			100.000	
	+ Quy cách 0,34 x 1050mm			108.000	
	+ Quy cách 0,39 x 1050mm			118.000	
	+ Quy cách 0,44 x 1050mm			132.000	
15.2	**SP của Cty TNHH Nhật Nguyễn**				
15.2.1	**HỆ DÀN THÉP MẠ TRỌNG LƯỢNG NHẸ BLUESCOPE LYSAGHT SMARTRUSS G550, LỚP MẠ: ACTIVATE 4 LỚP CHỐNG ĂN MÒN - MÀU ĐỒNG ÁNH HỒNG (NS BLUESCOPE SẢN XUẤT).**		TC KT AS1379-1984 cường độ thép G550 - lớp mạ Activate 4 lớp chống ăn mòn, màu đồng ánh hồng		Giá bán đã bao gồm chi phí vật liệu và lắp dựng tại chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023. Đối với nhà có độ dốc mái > 30 độ và kiến trúc mái phức tạp hoặc > 2 mái, đơn giá tăng thêm từ 10 - 20%.
	Thiết kế bằng phần mềm chuyên biệt				
a	**+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp ngói (2 mái)**	m^2 mái lợp			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 6 mét			782.852	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 6 mét <= 8 mét			850.840	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 8 mét <= 10 mét (kèo C10075 - C10010)			965.859	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét (kèo C10075 - C10010)			1.211.812	
b	**+ Hệ dàn thép mạ cho mái lợp tôn (2 mái)**	m^2 mái lợp			
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo <= 10 mét			602.254	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 10 mét <= 12 mét			701.732	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 12 mét <= 15 mét			834.059	
	Khẩu độ vì kèo hoặc bán kèo 15 mét <= 18 mét			1.251.093	
15.2.2	**Xà gồ BLUESCOPE ZACS G550, CÔNG NGHỆ INOK 439**				
	Xà gồ ZACS C10010	cây (6m/cây)	TC KT AS1379-1984 cường độ thép G550 - lớp mạ công nghệ INOK 439,	647.569	Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn 1267-1269, đường 23/10, Vĩnh Trung, Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023. Đơn giá cho 1m^2 mái lợp hệ dàn thép mạ trọng
	Xà gồ ZACS C10075			497.040	
	Xà gồ ZACS C7575			380.301	
	Xà gồ ZACS C7560			360.676	
	Xà gồ ZACS TS4048			231.625	
	Xà gồ ZACS TS6148			295.826	
	Xà gồ ZACS U4048			319.370	
15.2.3	**Phụ kiện thép**				Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn 1267-1269, đường 23/10, Vĩnh Trung, Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa
	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20	con		2.600	
	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm)	con		5.300	
	Bulon đạn M12 và ty răng 4,6-M12x150mm, 2 long đền, 2 tán.	con		23.000	
	Bulon đạn M12 và ty răng 4,6-M12x200mm, 2 long đền, 2 tán.	con		29.000	

	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0 mm, dài 250 mm-BM3	cái		27.000	phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023. Đơn giá cho 1m2 mái lợp hệ dàn thép mạ trọng lượng BLUESCOPE ZACS G550-AZ70.
	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1,9 mm-BM1.	cái		29.000	
	Thanh valley rafter U40/U61 dày 0,53mmTCT	m		150.800	
	Máng xối thung lũng Apex, dày 0,46mm APT khổ 300mm.	m		196.560	
	Diềm đầu hồi Colorbond, 0,5mm khổ 400 mm.	m		321.360	
	La giăng mái khổ 50mm, dày 0,75mm.	m		43.680	
15.2.4	**Các dòng tôn Bluescope Zacs, dùng làm tôn lợp, tôn vách và tấm trần.**				
	Tôn Zacs Bền màu công nghệ INOK 439 (đỏ đậm, xanh ngọc, xanh rêu, xanh dương, lông chuột, nâu đất) ,				Giá bán tại kho Cty TNHH Nhật Nguyễn 1267-1269, đường 23/10, Vĩnh Trung, Nha Trang trên phương tiện bên mua. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023. Đơn giá cho 1m2 mái lợp hệ dàn thép mạ trọng lượng BLUESCOPE ZACS
	Tôn Zacs bền màu, 3,5dem			201.388	
	Tôn Zacs bền màu, 4dem			229.870	
	Tôn Zacs bền màu, 4.5dem			257.190	
	Tôn Zacs bền màu, 5dem			281.348	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK 450 - màu mạ kẽm (trắng bạc)				
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 4dem			272.590	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 4.5dem			308.842	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 5dem			336.344	
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK 450 , gồm các màu Phong Thủy:(Hỏa Phát Đạt, Mộc Khởi Sinh, Thủy Trường Tồn, Kim Phúc Lộc, Thổ Bình An), bộ màu Phúc Lộc Thọ (Vàng Gợi Phúc, Dương Khai Lộc, Ngọc Khơi				
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK, 4dem			280.688	
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK, 4.5dem			316.307	
	Tôn Zacs Hoa Cương công nghệ INOK, 5dem			346.617	
	Tôn Zacs bền lạnh công nghệ INOK 439 - màu mạ kẽm (trắng bạc)				
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 4dem			213.326	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 4.5dem			240.465	
	Tôn Zacs lạnh công nghệ INOK, 5dem			260.225	
15.3	**SP của Công ty TNHH XD & QC Phương Tuấn**				
15.3.1	**Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng**		sản xuất theo QCVN 41:2016/ BGTVT,mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123		
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	Tấm		1.010.000	
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm			1.507.000	
	- Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm			1.879.000	
	- Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm			1.961.000	
	- Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm			350.000	
15.3.2	**Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng**				
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	Tấm		1.728.000	
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm			2.473.000	
	- Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm			3.083.000	
	- Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm			3.217.000	
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm			563.000	
15.3.3	**Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm**				
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	Cột		1.330.000	
	- Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm			1.419.000	
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm			1.622.000	
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm			1.840.000	
	- Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm			1.965.000	
	- Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m + mũ cột			1.500.000	
15.3.4	**Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng**				
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	Hộp		274.000	
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm			292.000	
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm			371.000	
	- Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm			396.000	
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm			487.000	
	- Bản đệm 700x300*5mm			60.000	
15.3.5	**Mắt phản quang**				

	- Mắt phản quang tam giác(70x70x70x 3)mm	Cái		15.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn thành phố Nha Trang. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	- Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm			40.000	
	- Mắt phản quang vuông (160x 60x3)mm			45.000	
	- Mắt phản quang tròn D200			50.000	
15.3.6	**Bu lông**				
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	Bộ		7.300	
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù			13.000	
	- Bu lông M20 x 180 đầu dù			28.000	
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù			33.000	
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù			35.000	
15.3.7	**Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)**	**kg**		40.000	
15.3.8	**Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123**	**kg**		11.000	
15.3.9	**Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn**	**kg**		38.000	
a	**Biển báo phản quang**				
	- Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Biển	theo QCVN 41:2016/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	460.000	
	- Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			720.000	
	- Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			698.000	
	- Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm			1.120.000	
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	m2		1.531.000	
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m2		1.950.000	
b	**Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang**				
	- Trụ đỡ phi 76 dày 2mm	md		140.000	
	- Trụ đỡ phi 90 dày 2mm			170.000	
	- Trụ đỡ phi 114 dày 2mm			220.000	
15.3.10	**Gương cầu lồi Inox**				
	- Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Cái		5.650.000	
	- Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)			6.850.000	
15.3.11	**Sơn nhiệt dẻo phản quang**				
	- Sơn G/Thông trắng **Futun** 25 kg/bao	kg	sản xuất theo công nghệ Nhật Bản	23.000	
	- Sơn G/Thông vàng **Futun** 25 kg/bao			24.500	
	- Sơn lót giao thông , **Futun** 16kg/thùng			83.000	
	- Hạt phản quang 25 kg/bao			23.000	
15.4	**Sp của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm**				
	Ngói lợp chính	viên	TCVN 1453:1986	23.500	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Ngói nóc có gờ			35.100	
	Ngói rìa			35.100	
	Ngói đuôi (cuối mái)			55.700	
	Ngói ốp cuối nóc - phải			55.700	
	Ngói ốp cuối nóc - trái			55.700	
	Ngói ốp cuối rìa			55.700	
	Ngói chạc 2			60.500	
	Ngói chữ T			60.500	
	Ngói chạc 3			60.500	
	Ngói chạc 4			60.500	
	Ngói nóc có gắn ống			242.000	
	Ngói chạc 3 có gắn ống			242.000	
	Ngói lợp có gắn ống			242.000	
15.5	**SP của Cty TNHH Tôn Pomina**				
	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25x1200 (mm) TCT G550			76.329	
	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30x1200 (mm) TCT G550			81.721	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35x1200 (mm) TCT G550			99.303	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,4x1200 (mm) TCT G550			111.408	

	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45x1200 (mm) TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M -10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	121.908	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50x1200 (mm) TCT G550			131.373	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55x1200 (mm) TCT G550			140.580	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,4 x 1200 (mm) TCT G550			113.317	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45 x 1200 (mm) TCT G550			124.080	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,5 x 1200 (mm) TCT G550			133.799	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55 x 1200 (mm) TCT G550			143.264	
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0,60 x 1200 (mm) TCT G550			155.155	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,4x1200 (mm) APT G550			125.294	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,45x1200 (mm) APT G550			138.094	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10 0,5x1200 (mm) APT G550			148.028	
	Tôn lạnh màu solar AZ100 22/10: 0,55x1200 (mm) APT G550			159.535	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25x1200 (mm) APT G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/A755-15	84.737	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,3x1200 (mm) APT G550			91.727	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35x1200 (mm) APT G550			106.176	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,4x1200 (mm) APT G550			117.711	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45x1200 (mm) APT G550			128.894	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,5x1200 (mm) APT G550			139.559	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,6x1200 (mm) APT G550			162.271	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,4x1200 (mm) APT G550			135.429	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45x1200 (mm) APT G550			148.066	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,5x1200 (mm) APT G550			159.666	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55x1200 (mm) APT G550			170.314	
	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,6x1200 (mm) APT G550			185.462	
15.6	**SP của Cty CP Indecons Vina**				
	Biển báo hiệu đường bộ				
	Biển tròn D=0,9m (vị trí yêu cầu MPQ loại 11)	Cái	QCVN 41:2019/BGTVT	1.929.500	
	Biển tròn D=1,26m	Cái		3.105.100	
	Biển tròn D=1,4m	Cái		3.992.500	
	Biển tam giác L=0,9m (vị trí yêu cầu MPQ loại 11)	Cái		1.968.800	
	Biển tam giác L=1,26m	Cái		3.576.600	
	Biển tam giác L=1,4m	Cái		4.297.200	
	Biển chữ nhật, S<1m2 (vị trí yêu cầu MPQ loại 11)	m2		3.445.100	
	Biển chữ nhật, S<5m2	m2		3.798.200	
	Biển chữ nhật, S>5m2	m2		3.888.800	
	Cột biển báo +thanh đỡ: D90 dày 4mm	md		671.200	
	Cột tay vươn	kg		51.020	
	Giá long môn	kg		53.610	
	Hàng rào dây thép gai bảo vệ đường				

	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm, bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	Cái		445.600	
	Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường				
	Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 (63x63mm) và các tai liên quan kết KT=1500x2730mm	tấm		3.119.000	
	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm, bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	Cái		854.900	
	Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8; nẹp L40x4; lưới F4mm; 63x63mm); KT 1200x900mm	Cái		2.815.100	
	Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50; 1x2; 8x1240 (bao gồm tai bắt, tấm gia cường)	Cái		295.100	Giá bán tại chân công trình, giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Hộ lan tôn lượn sóng				
	Tấm sóng giữa 6330x310x3.2mm	tấm		3.772.500	
	Tấm sóng giữa 2330x310x4mm	tấm		1.544.200	
	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	tấm		2.814.600	
	Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x506x4mm	tấm		2.041.200	
	Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x506x4mm	tấm		3.755.700	
	Tấm sóng giữa 3 sóng 1165x506x4mm	tấm		1.025.600	
	Tấm sóng giữa chuyển tiếp giữa 2 loại sóng và 3 sóng 4330x506x4mm	tấm		3.549.500	
	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4mm	tấm		1.215.800	
	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		720.100	
	Cột hộ lan D141x4,5x2050mm	cái		1.269.600	
	Cột hộ lan D141x4,5x1150mm	cái		773.100	
	Ống nối D76x6x390mm	cái		189.700	
	Ống nối D89x5,5x2994mm	cái		1.699.800	
	Hộp đệm 456x900x4,3mm	cái		781.900	
	Hộp đệm 30x700x4,5mm	cái		49.100	
	Nắp bịt trụ hộ lan	cái		32.990	
	Tiêu phản quang 3M seri 3900	cái		10.100	
	Bu lông M16x35 mạ kẽm	cái		9.980	
	Bu lông M19x180 mạ kẽm	cái		44.670	
	Bu lông M20x165 mạ kẽm	cái		44.020	
	Bu lông M20x52 mạ kẽm	cái		15.750	
	Ụ chống xô va	cái		9.987.000	
	Lưới chống chói trên dải phân cách: khung lưới modul 2m; cột D59,9x3mm; cao 750cm; bao gồm tấm lưới chống chói, bịt đầu mũ chỏm cầu chi tiết U liên kết chân, đế, gân, tai cột theo thiết kế	m		711.100	
15.7	**SP của Cty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng**				
	Hệ trần nổi				
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2		110.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng			125.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư), tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng			119.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư), tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng			136.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar-Black (khung màu đen), tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng			122.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar-Black (khung màu đen), tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng			136.000	Giá bán đến chân công trình trên

	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngã tư), tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng		ASTM C635	119.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng. Áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngã tư), tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng			133.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng			114.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng			128.000	
	Hệ trần chìm				
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2		101.000	
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm			128.000	
	Khung trần chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm			105.300	
	Khung trần chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm			128.000	
16	**VẬT LIỆU ĐIỆN**				
16.1	**SP của Cty TNHH SX - TM Hưng Phú Hải**				
16.1.1	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)**				
	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		5.650.000	
	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		6.450.000	
	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		7.150.000	
	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		7.700.000	
	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		8.550.000	
	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		8.660.000	

	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		9.000.000
	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019	9.750.000
	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		11.350.000
	DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		12.450.000
	DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		13.500.000
	DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		14.000.000
	DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		18.500.000
	DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		20.550.000
	DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		23.800.000
	DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		26.200.000
16.1.2	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)**			
	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		6.500.000

	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		6.600.000	
	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		6.700.000	
	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		6.930.000	
	KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019	7.700.000	
	KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		8.250.000	
	KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		8.600.000	
	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		8.700.000	
	KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		10.000.000	
	KMC 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		11.000.000	
16.1.3	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)**				
	CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			5.170.000	
	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			5.670.000	

	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			6.350.000
	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			7.370.000
	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			8.250.000
	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			8.500.000
	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019	8.690.000
	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			9.500.000
	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			10.780.000
	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			12.980.000
	CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			13.420.000
	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			13.750.000
	CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 70.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			14.520.000
16.1.4	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)**			

	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019	9.150.000
	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			9.650.000
	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			9.800.000
	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			10.500.000
	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			11.450.000
	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			12.900.000
	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			14.450.000
	CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			15.250.000
	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			15.900.000
	CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			16.800.000
	CMOS 180W, quang thông bộ đèn >= 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			19.500.000
	CMOS 200W, quang thông bộ đèn >= 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			22.400.000

16.1.5	**ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)**				
	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	10.340.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán áp dụng từ 01/06/2023.
	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			11.440.000	
	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			7.800.000	
	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			8.800.000	
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			10.560.000	
	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			11.550.000	
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			11.990.000	
	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			12.540.000	
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			8.360.000	
	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			9.130.000	
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			8.580.000	
	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm			9.350.000	
16.1.6	**ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)**				
	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đ/bộ	IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007	4.720.000	
	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08			3.880.000	
	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08			3.950.000	
	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08			3.750.000	
16.1.7	**ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)**				
	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			9.150.000	
	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			9.450.000	
	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			9.800.000	

	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/bộ	IEC 60598, ISO 9001:2015; ISO14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007	11.150.000
	F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			12.100.000
	F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			13.200.000
	F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			13.850.000
	F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			14.450.000
	F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			16.750.000
	F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			17.500.000
	F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			19.050.000
	F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			31.900.000
	F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			34.100.000
	F328 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI			36.100.000
16.1.8	**TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098): Bảo hành 24 tháng**			
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	4.590.000

	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	9.530.000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	9.430.000
16.1.9	**TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)**			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột		JISG3101.SS400, ASTM A123	5.200.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		5.900.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		6.200.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		6.300.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		6.800.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	8.600.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		8.800.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		9.400.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi; D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		9.800.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		11.500.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		12.700.000

	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 11m liền cần đơn; D=184; dày = 4mm; vươn = 1,5m; mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột		11.700.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 11m liền cần rời; D=184; dày = 4mm; vươn = 1,5m; mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột		12.400.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (Bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu, thân cao 9m; D84/184; dày = 4mm; mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5; D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + cầu inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột		12.700.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu, thân cao 9m; D84/184; dày = 4mm; mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5; D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + cầu inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột		13.900.000
16.1.10	**ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)**			
	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019	2.300.000
	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		2.500.000
	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		3.000.000
	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		3.400.000
	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		3.700.000
	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		2.450.000
	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		2.850.000
	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		3.150.000
	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		3.600.000
	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		2.300.000
	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		2.900.000
	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		3.100.000
	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		3.500.000
	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		3.900.000
	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	đ/Bộ		2.550.000
	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	đ/Bộ		2.700.000
	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	đ/Bộ		2.850.000
	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	đ/Bộ		2.750.000
	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	đ/Bộ		2.850.000
16.1.11	**ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)**			

	F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007	7.590.000	
	F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		7.850.000	
	F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		8.050.000	
	F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		8.450.000	
	F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		8.700.000	
	F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		9.050.000	
	F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		9.350.000	
	F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		10.150.000	
	F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, tuổi thọ >= 100.000 giờ, tích hợp cổng kết nối mở rộng 1-10V hoặc DALI	đ/Bộ		11.000.000	
16.1.12	**THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098): Bảo hành 24 tháng.**				
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Bộ		92.300.000	
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Bộ		94.000.000	

	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Bộ	ISO 9001:2015, TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:20024)	98.900.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%. Giá bán áp dụng từ 01/06/2023.
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đ/Bộ		103.000.000	
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	đ/Bộ		3.850.000	
	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	đ/Bộ		63.700.000	
	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ		420.000	
	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	đ/Bộ		1.680.000	
	Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	đ/Bộ		240.000	
	Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	đ/Bộ		480.000	
16.2	**SP của Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt**				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - Tiêu chuẩn TCVN: 6610-3				
	VC-0,50 (F0,80) - 300/500V	mét		2.695	
	VC-1,00 (F1,13) - 300/500V			4.477	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV-TCCS 10C:2011(ruột đồng)				
	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1kV	mét		5.126	
	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1kV			7.227	
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kV			9.273	
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kV			13.200	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1kV			21.406	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
	Vcmo-2x1 - (2x32/0,2)-300/500/V	mét		10.648	
	Vcmo-2x1,5 - (2x30/0,25)-300/500/V			15.004	
	Vcmo-2x6 - (2x7x12/0,30)-300/500/V			54.571	
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (ruột đồng) - TCVN 6610:5				
	CV-1,5 (7/0,52)-0.6/1kV	mét		6.864	
	CV-2,5 (7/0,67)-0.6/1kV			11.198	
	CV-10 (7/1,35)-0.6/1kV			41.206	
	CV-50 - 0.6/1kV			186.241	
	CV-240 - 0.6/1kV			935.803	
	CV-300 - 0.6/1kV			1.173.766	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-1 (1x7/0,425)-0,6/1kV	mét		7.689	
	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV			9.911	
	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV			29.205	
	CVV-25-0,6/1kV			104.940	
	CVV-50-0,6/1kV			194.414	
	CVV-95-0,6/1kV			379.665	
	CVV-150-0,6/1kV			587.323	
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				

	CVV-2x1,5(2x7/0,52)-300/500V	mét		22.044	
	CVV-2x4(2x7/0,85)-300/500V			46.783	
	CVV-2x10(2x7/1,35)-300/500V			104.324	
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-3x1,5(3x7/0,52)-300/500V	mét		29.084	
	CVV-3x2,5(3x7/0,67)-300/500V			43.065	
	CVV-3x6(3x7/1,04)-300/500V			89.848	
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-4x1,5(4x7/0,52)-300/500V	mét		37.004	
	CVV-4x2,5(4x7/0,67)-300/500V			54.824	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét		161.744	
	CVV-2x25 - 0,6/1kV			234.509	
	CVV-2x150 - 0,6/1kV			1.227.600	
	CVV-2x185 - 0,6/1kV			1.528.065	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét		223.861	
	CVV-3x50 - 0,6/1kV			603.163	
	CVV-3x95 - 0,6/1kV			1.172.281	
	CVV-3x120 - 0,6/1kV			1.517.549	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015				
	CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét		287.353	
	CVV-4x25 - 0,6/1kV			434.731	
	CVV-4x50 - 0,6/1kV			794.728	
	CVV-4x120 - 0,6/1kV			2.010.569	
	CVV-4x185 - 0,6/1kV			2.988.073	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) -				
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	mét		270.149	
	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV			397.859	
	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV			707.234	
	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV			1.364.220	
	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV			1.799.325	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DATA-25-0,6/1kV	mét		143.924	
	CVV/DATA-50-0,6/1kV			241.186	
	CVV/DATA-95-0,6/1kV			431.398	
	CVV/DATA-240-0,6/1kV			1.032.691	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA 2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		74.129	
	CVV/DSTA 2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV			129.811	
	CVV/DSTA 2x50 - 0,6/1kV			450.571	
	CVV/DSTA 2x150 - 0,6/1kV			1.328.580	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
	CVV/DSTA 3x4 (3x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		121.770	
	CVV/DSTA 3x16 - 0,6/1kV			250.228	
	CVV/DSTA 3x50 - 0,6/1kV			641.894	
	CVV/DSTA 3x185 - 0,6/1kV			2.379.344	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				

	CVV/DSTA 3x4 +1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)-0,6/1kV	mét		107.668
	CVV/DSTA 3x16 +1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)-0,6/1kV			301.081
	CVV/DSTA 3x50 +1x25-0,6/1kV			755.128
	CVV/DSTA 3x240 +1x120-0,6/1kV			3.733.543
	Dây đồng trần xoắn			
	C-10	mét		38.346
	C-50			191.224
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kV	mét		62.986
	DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kV			126.599
	DK-CVV-2x35-0,6/1kV			340.681
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)			
	DVV-2x1,5 (2x7/0,52)-0,6/1kV	mét		23.276
	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1kV			125.851
	DVV-19x4 (19x7/0,85)-0,6/1kV			360.360
	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1kV			442.783
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (02 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PCV)			
	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1kV	mét		44.055
	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)-0,6/1kV			123.508
	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1kV			390.808
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24 kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		452.925
	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV			1.065.614
	Cáp trung thế có màn chắn kim, loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		1.131.449
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			5.744.233
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV			
	AV-16-0,6/1kV	mét		8.063
	AV-35-0,6/1kV			14.795
	AV-120-0,6/1kV			46.200
	AV-500-0,6/1kV			183.480
	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN 5064)			
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét		19.404
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)			37.587
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)			93.577
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
	LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét		45.100
	Ống luồn dây điện			
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		22.462
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		26.070
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		209.968
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		291.610
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét		112.739
	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV			979.363

	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)				
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		24.970	
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC			35.640	
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC			1.370.600	
16.3	**SP của Cty CP dây và cáp điện Thượng đình Cadisun - CN Daklak**				,
	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/0,6/1KV				
	CV 1.5 (7/0,52) 0,6/1KV	đ/m	TCVN AS/NZS 5000.1:2005	5.829	
	CV 2.5 (7/0,67) 0,6/1KV			9.384	
	CV 4.0 (7/0,85) 0,6/1KV			14.955	
	CV 6.0 (7/1,04) 0,6/1KV			21.729	
	CV 10.0 (7/1,36) 0,6/1KV			35.116	
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV			53.590	
	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV			83.078	
	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV			114.813	
	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV			157.049	
	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV			224.002	
	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV			310.874	
	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV			390.672	
	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV			485.512	
	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV			603.849	
	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV			795.896	
	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV			995.707	
	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV			1.289.717	
	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV			1.633.748	
	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV			2.108.670	
	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV			2.694.847	
	Dây mềm bọc PVC - 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC)				
	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5:2000	7.046	
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V			8.680	
	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V			12.026	
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V			19.432	
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V			30.741	
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V			46.237	
	Cáp nhôm bọc 1 ruột VA (AL/PVC)				
	AV 1 x 16 (V-75)	đ/m	TCVN 5935:1995	7.573	
	AV 1 x 25 (V-75)			11.217	
	AV 1 x 35 (V-75)			14.831	
	AV 1 x 50 (V-75)			20.273	
	AV 1 x 70 (V-75)			28.400	
	AV 1 x 95 (V-75)			38.810	
	AV 1 x 120 (V-75)			47.975	
	AV 1 x 150 (V-75)			59.247	
	AV 1 x 185 (V-75)			73.678	
	Cáp nhôm bọc vặn xoắn 2 ruột ABC				
	ABC 2 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	16.685	
	ABC 2 x 25mm2			23.168	
	ABC 2 x 35mm2			30.034	
	ABC 2 x 50mm2			40.949	
	ABC 2 x 70mm2			56.701	
	ABC 2 x 95mm2			77.152	
	ABC 2 x 120mm2			94.927	
	ABC 2 x 150mm2			115.929	
	ABC 2 x 185mm2			144.489	
	ABC 2 x 240mm2			183.458	
	Cáp nhôm bọc vặn xoắn 3 ruột ABC				
	ABC 3 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	24.406	
	ABC 3 x 25mm2			34.304	
	ABC 3 x 35mm2			44.130	
	ABC 3 x 50mm2			60.237	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	ABC 3 x 70mm2			83.664	
	ABC 3 x 95mm2			113.980	
	ABC 3 x 120mm2			141.849	

	ABC 3 x 150mm2			173.291	
	ABC 3 x 185mm2			213.674	
	ABC 3 x 240mm2			275.404	
	Cáp nhôm bọc vặn xoắn 4 ruột ABC				
	ABC 4 x 16mm2	đ/m	TCVN 6447:1998	31.968	
	ABC 4 x 25mm2			45.242	
	ABC 4 x 35mm2			58.921	
	ABC 4 x 50mm2			80.256	
	ABC 4 x 70mm2			111.539	
	ABC 4 x 95mm2			152.020	
	ABC 4 x 120mm2			188.103	
	ABC 4 x 150mm2			229.849	
	ABC 4 x 185mm2			284.640	
	ABC 4 x 240mm2			365.650	
	Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN				
	As 35/6.2;	đ/kg	TCVN5064:1994/SDD:1995	103.701	
	As 50/8;			103.057	
	As 70/11			102.681	
	As 95/16			102.589	
	As 120/19			104.905	
	As 120/27			107.980	
	As 150/19			103.835	
	As 150/24			98.933	
	As 150/34			107.980	
	Hàng trung thế : CADI-SUN				
	Cáp Trung thế bán phần Fe/AL/XLPE-3.5 : 24kV: CADI-SUN				
	AsX 50/8.0-3.5	m		34.956	
	AsX 70/11-3.5			46.013	
	AsX 95/16-3.5			60.467	
	AsX 120/19-3.5			71.211	
	AsX 120/27-3.5			73.804	
	AsX 150/19-3.5			84.335	
	AsX 150/24-3.5			87.184	
	AsX 150/34-3.5			91.617	
	AsX 182/24-3.5			103.693	
	Cáp Trung thế đồng một lõi 24 kV-: CADI-				
	CXV/CTS-W 1x35-24kV	m		215.159	
	CXV/CTS-W 1x50-24kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	260.005	
	CXV/CTS-W 1x70-24kV	m		333.224	
	CXV/CTS-W 1x95-24kV	m		423.036	
	CXV/CTS-W 1x120-24kV	m		507.009	
	CXV/CTS-W 1x150-24kV	m		635.084	
	CXV/CTS-W 1x185-24kV	m		765.693	
	CXV/CTS-W 1x240-24kV	m		963.762	
	CXV/CTS-W 1x300-24kV	m		1.174.845	
	Cáp Trung thế đồng ba lõi 24 kV -: CADI-SUN				
	CXV/CTS-W 3x35-24kV	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	565.561	
	CXV/CTS-W 3x50-24kV	m		709.031	
	CXV/CTS-W 3x70-24kV	m		938.590	
	CXV/CTS-W 3x95-24kV	m		1.222.798	
	CXV/CTS-W 3x120-24kV	m		1.484.474	
	CXV/CTS-W 3x150-24kV	m		1.781.079	
	CXV/CTS-W 3x185-24kV	m		2.184.765	
	CXV/CTS-W 3x240-24kV	m		2.798.619	
16.4	**SP của Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn**				
16.4.1	**Trụ đèn**				
	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	trụ		12.891.000	
	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm:	trụ		24.437.000	

	- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB trên 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm.				
	Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân tăng cường dày 10mm.	trụ		22.793.000	
	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời - 1 pin năng lượng mặt trời 22W - 1 bình accu GP 12V-7Ah - 1 bộ điều khiển nạp điện - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 bộ đèn Led chớp vàng D300mm	trụ		12.500.000	
	Trụ tròn côn cao 3,4m; D80/118mm; dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm.	trụ		3.909.500	
	Trụ tròn côn cao 4m; D120/190mm; dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	trụ		5.197.500	
	Trụ tròn côn cao 5m; D100/150mm; dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	trụ		5.059.500	
	Trụ tròn côn cao 5m; D100/150mm; dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	trụ		5.393.000	
	Trụ tròn côn cao 5,5m, vươn 3m, D70/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ		6.635.000	Giá bán tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng ngày 01/06/2023.
	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ		4.818.000	
	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ		5.508.000	
	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu inox D100mm.	trụ		8.245.000	
	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn ba kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt pass).	trụ		11.350.000	
	Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D58/84mm, dày 3mm.	trụ		11.627.000	

	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1,25m +	trụ		12.960.000	
	Trụ bát giác cao 3,8m; D120/160mm; dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ		4.220.000	
	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	trụ		4.737.500	
	Trụ bát giác cao 8m, D84/164mm, dày 3mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 375x375x12mm. Cần đèn đơn bát giác cao 2m, vươn 1,5m, D56/84mm, dày 3mm.	trụ		5.048.000	
	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m; D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ		6.693.000	
16.4.2	**Khe co giãn cầu**				
	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m		5.700.000	
	Khe co giãn răng lược sơn			4.700.000	
16.5	**SP của Cty CP dây cáp điện DAPHACO**				
	SP của Cty CP dây cáp điện DAPHACO - THƯƠNG HIỆU LION				
	Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VC-2 (1x1.6)-600V			8.148	
	VC-3 (1x2.0)-600V			12.347	
	VC-8 (1x3.2)-600V			31.150	
	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VC-1.5 (1x1.38)-450/750V			6.141	
	VC-2.5 (1x1.77)-450/750V			9.830	
	VC-4 (1x2.24)-450/750V		TCVN 6610-3	15.331	
	VC-6 (1x2.74)-450/750V			22.590	
	VC-10 (1x3.56)-450/750V			37.975	
	Dây điện đơn cứng VC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VC-0.50 (1x0.80)-300/500V			2.561	
	VC-0.75 (1x0.97)-300/500V		TCVN 6610-3	3.353	
	VC-1 (1x1.13)-300/500V			4.253	
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V			2.452	
	VCm-0.75 (1x24/0.2)-300/500V		TCVN 6610-3	3.407	
	VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V			4.373	
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 và 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCm-1.5 (1x30/0.25)-450/750V			6.423	
	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V		TCVN 6610-3	10.286	
	VCm-4 (1x56/0.3)-450/750V			15.906	
	VCm-6 (1x84/0.3)-450/750V			24.098	
	Dây điện đơn mềm VCm - 600 - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCm-8-600V-JIS 3316			34.839	
	VCm-14-600V-JIS 3316			61.140	
	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	VCm-10-0.6/1kV			43.411	
	VCm-16-0.6/1kV			64.048	
	VCm-25-0.6/1kV			95.847	
	VCm-35-0.6/1kV			135.890	
	VCm-70-0.6/1kV			271.790	

	VCm-95-0.6/1kV		356.222
	VCm-120-0.6/1kV		450.819
	VCm-150-0.6/1kV		585.228
	VCm-185-0.6/1kV		693.169
	VCm-240-0.6/1kV		917.035
	VCm-300-0.6/1kV-AS/NZS 5000.1		1.144.665
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	TCVN 6610-5	8.072
	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V		10.112
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V		14.246
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V		22.948
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V		34.677
	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V		51.841
	Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV		4.872
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1kV		6.868
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0.6/1kV		8.810
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1kV		12.543
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1kV		20.333
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2)-300/500V	TCVN 6610-5	9.103
	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V		11.241
	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V		15.798
	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V		25.172
	VVCm-2x4-(2x56/0.3)-300/500V		37.574
	VVCm-2x6-(2x84/0.3)-300/500V		55.650
	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VVCm-2x8-600V		85.856
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VVCm-2x10-0.6/1kV	TCVN 5935	98.952
	VVCm-2x16-0.6/1kV		151.748
	VVCm-2x25-0.6/1kV		230.747
	VVCm-2x35-0.6/1kV		314.932
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VVCm-3x10-0,6/1kV	TCVN 5935	144.804
	VVCm-3x16-0,6/1kV		223.738
	VVCm-3x25-0,6/1kV		335.905
	VVCm-3x35-0,6/1kV		460.517
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		
	CV-1 (7/0.425)-0,6/1kV		4.752
	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV		6.543
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV		10.676
	CV-4 (7/0.85)-0,6/1kV		16.167
	CV-6 (7/1.04)-0,6/1kV		23.729
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV		39.310
	CV-16-0,6/1kV		59.859
	CV-25-0,6/1kV		94.406
	CV-35-0,6/1kV		130.634
	CV-50-0,6/1kV		178.721
	CV-70-0,6/1kV		254.964
	CV-95-0,6/1kV		352.582
	CV-120-0,6/1kV		459.215

	CV-150-0,6/1kV			548.880	
	CV-185-0,6/1kV			685.329	
	CV-240-0,6/1kV			898.011	
	CV-300-0,6/1kV			1.126.371	
	CV-400-0,6/1kV			1.436.681	
	Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)				
	CV-1.25 (7/0.45)-600V			5.056	
	CV-2 (7/0.6)-600V			8.474	
	CV-3.5 (7/0.8)-600V			14.365	
	CV-5.5 (7/1.0)-600V			22.243	
	CV-8 (7/1.2)-600V			31.877	
	CV-14-600V			55.552	
	CV-22-600V			84.717	
	CV-38-600V			141.972	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1kV	mét		7.378	
	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV			9.515	
	CVV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV			13.736	
	CVV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV			19.975	
	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV			28.026	
	CVV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV			43.823	
	CVV-16-0.6/1kV			65.078	
	CVV-25-0.6/1kV			100.699	
	CVV-35-0.6/1kV			137.155	
	CVV-50-0.6/1kV		TCVN 5935	186.566	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	CVV-70-0.6/1kV			263.991	
	CVV-95-0.6/1kV			364.332	
	CVV-120-0.6/1kV			472.995	
	CVV-150-0.6/1kV			563.603	
	CVV-185-0.6/1kV			703.134	
	CVV-240-0.6/1kV			919.863	
	CVV-300-0.6/1kV			1.153.930	
	CVV-400-0.6/1kV			1.469.806	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)				
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V			21.147	
	CVV-2x2.5 (2x7/0.67)-300/500V		TCVN 6610-4	30.998	
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V			44.886	
	CVV-2x6 (2x7/1.04)-300/500V			61.986	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
	CVV/DATA-25-0.6/1kV			138.110	
	CVV/DATA-35-0.6/1kV			177.300	
	CVV/DATA-50-0.6/1kV			231.452	
	CVV/DATA-70-0.6/1kV			307.684	
	CVV/DATA-95-0.6/1kV			413.971	
	CVV/DATA-120-0.6/1kV		TCVN 5935	528.330	
	CVV/DATA-150-0.6/1kV			622.269	
	CVV/DATA-185-0.6/1kV			766.672	
	CVV/DATA-240-0.6/1kV			990.996	
	CVV/DATA-300-0.6/1kV			1.232.658	
	CVV/DATA-400-0.6/1kV			1.561.847	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV			71.133	

	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV	TCVN 5935	91.205
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV		124.569
	CVV/DSTA-2x16-0.6/1kV		178.483
	CVV/DSTA-2x25-0.6/1kV		254.367
	CVV/DSTA-2x35-0.6/1kV		331.326
	CVV/DSTA-2x50-0.6/1kV		432.383
	CVV/DSTA-2x70-0.6/1kV		595.904
	CVV/DSTA-2x95-0.6/1kV		811.558
	CVV/DSTA-2x120-0.6/1kV		1.080.183
	CVV/DSTA-2x150-0.6/1kV		1.274.940
	CVV/DSTA-2x185-0.6/1kV		1.577.395
	CVV/DSTA-2x240-0.6/1kV		2.036.979
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		
	CXV-1 (1x7/0.42)-0.6/1kV	TCVN 5935	7.053
	CXV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV		9.147
	CXV-2.5 (1x7/0.67)-0.6/1kV		13.682
	CXV-4 (1x7/0.85)-0.6/1kV		19.476
	CXV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV		27.429
	CXV-10 (1x7/1.35)-0.6/1kV		43.465
	CXV-16-0.6/1kV		65.198
	CXV-25-0.6/1kV		101.057
	CXV-35-0.6/1kV		138.468
	CXV-50-0.6/1kV		187.987
	CXV-70-0.6/1kV		266.487
	CXV-95-0.6/1kV		366.231
	CXV-120-0.6/1kV		477.628
	CXV-150-0.6/1kV		569.896
	CXV-185-0.6/1kV		709.666
	CXV-240-0.6/1kV		928.293
	CXV-300-0.6/1kV		1.163.066
	CXV-400-0.6/1kV		1.482.273
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		
	CXV-2x1 (2x7/0.42)-0.6/1kV	TCVN 5935	19.877
	CXV-2x1.5 (2x7/0.52)-0.6/1kV		24.586
	CXV-2x2.5 (2x7/0.67)-0.6/1kV		33.830
	CXV-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV		48.098
	CXV-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV		65.436
	CXV-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV		100.352
	CXV-2x16-0.6/1kV		149.990
	CXV-2x25-0.6/1kV		224.801
	CXV-2x35-0.6/1kV		301.749
	CXV-2x50-0.6/1kV		401.862
	CXV-2x70-0.6/1kV		561.705
	CXV-2x95-0.6/1kV		766.314
	CXV-2x120-0.6/1kV		1.000.262
	CXV-2x150-0.6/1kV		1.187.594
	CXV-2x185-0.6/1kV		1.475.513
	CXV-2x240-0.6/1kV		1.926.537
	Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV	TCVN 5935	60.445
	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV		84.315
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV		121.487
	DK-CVV-2x16-0.6/1kV		157.466
	DK-CVV-2x25-0.6/1kV		246.892
	DK-CVV-2x35-0.6/1kV		326.932
	Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85)-0.6/1kV		80.518
	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04)-0.6/1kV		109.607

	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35)-0.6/1kV			155.567	
	DK-CVV-3x16-0.6/1kV			220.407	
	DK-CVV-3x25-0.6/1kV			346.289	
	DK-CVV-3x35-0.6/1kV			462.427	
	Đồng trần xoắn: C				
	C 10		TCVN 5935	36.803	
	C 16			57.961	
	C 25			90.565	
	C 35			127.086	
	C 50			183.495	
	C 70			253.847	
	C 95			345.204	
	C 120			443.255	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935	91.653	
	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -			117.565	
	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV			173.166	
	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV			258.773	
	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV			374.611	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA-0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)				
	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét		97.374	
	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV			125.012	
	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV			188.711	
	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV			274.318	
	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV			408.729	
16.6	**SP của Cty CP Slighting Việt Nam**				
	Đèn LED chiếu sáng đường phố				
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		6.500.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		6.875.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		7.500.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		8.250.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		9.000.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		10.750.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ		11.125.000	

	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 /IEC 60598-1:2014 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2019/ IEC 60598-2-3:2011	11.625.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		12.000.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		12.125.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		12.500.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		13.250.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		13.500.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		13.750.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		15.750.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		16.500.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		17.250.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		18.500.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		20.500.000	
	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		23.360.000	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	QCVN 19: 2019/BKHCN	8.220.000	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		9.298.000	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ		10.586.300	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ		18.000.000	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ		18.950.000	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ		19.972.500	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ		28.150.000	
	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTT	2.800.000	

	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có găn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	140.000.000	
	Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0:			3.500.000	
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng				
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	5.220.000	
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột		5.920.000	
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột		6.310.000	
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột		8.600.000	
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột		9.400.000	
	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột		11.700.000	
	Trụ bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng				
	Trụ bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	5.800.000	
	Trụ bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Cột		6.250.000	
	Trụ bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Cột		6.810.000	
	Trụ bát giác, tròn côn 9m D78- 4mm	Cột		8.820.000	
	Trụ bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Cột		9.830.000	
	Trụ bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Cột		12.830.000	
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cần		1.890.000	
	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần		1.785.000	
	Cần đèn cánh buồm CD15	Cần		4.050.000	
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần		2.390.000	
	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần		2.150.000	
	Cần cánh buồm CK15	Cần		4.520.000	
	Cọc tiếp địa				
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015	1.020.000	
	Phụ kiện cột thép				
	KM cột M16x340x340x500	Bộ		670.000	
	KM cột M16x260x260x500	Bộ		650.000	
	KM cột M16x240x240x500	Bộ		630.000	
	KM cột M24x300x300x675	Bộ		930.000	
	KM cột M24x300x300x750	Bộ		970.000	
16.7	**SP của Cty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1**				
	Bộ đèn đường SH-633 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; chống sét: 10kv; độ kín quang học IP67; hiệu suất phát quang: >=130lm/w; Chip Led lumiled, Dimming 5 cấp Phillips chính hãng				
	Đèn SH-633 (60w-69w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015;	8.200.000	
	Đèn SH-633 (70w-79w)			8.800.000	
	Đèn SH-633 (80w-89w)			9.100.000	
	Đèn SH-633 (90w-99w)			9.400.000	
	Đèn SH-633 (100w-109w)			10.000.000	
	Đèn SH-633 (110w-119w)			10.300.000	
	Đèn SH-633 (120w-129w)			10.900.000	
	Đèn SH-633 (130w-139w)			11.350.000	
	Đèn SH-633 (140w-149w)			12.100.000	

	Đèn SH-633 (150w-159w)	Bộ	14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	12.550.000	
	Đèn SH-633 (160w-169w)			13.000.000	
	Đèn SH-633 (170w-179w)			13.450.000	
	Đèn SH-633 (180w-189w)			13.900.000	
	Đèn SH-633 (190w-199w)			14.350.000	
	Đèn SH-633 (200w-209w)			14.800.000	
	Đèn SH-633 (210w-219w)			15.250.000	
	Đèn SH-633 (220w-229w)			15.700.000	
	Đèn SH-633 (230w-239w)			16.150.000	
	Đèn SH-633 (240w-250w)			16.600.000	
	Bộ đèn đường SH-139 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; chống sét: 10kv; độ kín quang học IP67; hiệu suất phát quang: >=130lm/w; Chip Led lumiled, Dimming 5 cấp Phillips chính hãng				
	Đèn SH-139 (60w-69w)			8.600.000	
	Đèn SH-139 (70w-79w)			9.200.000	
	Đèn SH-139 (80w-89w)			9.500.000	
	Đèn SH-139 (90w-99w)			9.800.000	
	Đèn SH-139 (100w-109w)			10.400.000	
	Đèn SH-139 (110w-119w)			10.700.000	
	Đèn SH-139 (120w-129w)			11.300.000	
	Đèn SH-139 (130w-139w)			11.750.000	
	Đèn SH-139 (140w-149w)			12.500.000	
	Đèn SH-139 (150w-159w)			12.950.000	
	Đèn SH-139 (160w-169w)			13.400.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh
	Đèn SH-139 (170w-179w)			13.850.000	Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế
	Đèn SH-139 (180w-189w)			14.300.000	GTGT, áp dụng từ ngày
	Đèn SH-139 (190w-199w)			14.750.000	01/06/2023
	Đèn SH-139 (200w-209w)			15.200.000	
	Đèn SH-139 (210w-219w)			15.650.000	
	Đèn SH-139 (220w-229w)			16.100.000	
	Đèn SH-139 (230w-239w)			16.550.000	
	Bộ đèn đường SH-133 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; chống sét: 10kv; độ kín quang học IP67; hiệu suất phát quang: >=130lm/w; Chip Led lumiled, Dimming 5 cấp Phillips chính hãng				
	Đèn SH-133 (60w-69w)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	7.900.000	
	Đèn SH-133 (70w-79w)			8.500.000	
	Đèn SH-133 (80w-89w)			8.800.000	
	Đèn SH-133 (90w-99w)			9.100.000	
	Đèn SH-133 (100w-109w)			9.700.000	
	Đèn SH-133 (110w-119w)			10.000.000	
	Đèn SH-133 (120w-129w)			10.600.000	
	Đèn SH-133 (130w-139w)			11.050.000	
	Đèn SH-133 (140w-149w)			11.800.000	
	Đèn SH-133 (150w-159w)			12.250.000	
	Đèn SH-133 (160w-169w)			12.700.000	
	Đèn SH-133 (170w-179w)			13.150.000	
	Đèn SH-133 (180w-189w)			13.600.000	
	Đèn SH-133 (190w-199w)			14.050.000	
	Đèn SH-133 (200w-209w)			14.500.000	
	Đèn SH-133 (210w-219w)			14.950.000	
	Đèn SH-133 (220w-229w)			15.400.000	
	Đèn SH-133 (230w-239w)			15.850.000	
	Đèn SH-133 (240w-250w)			16.300.000	
	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh				
	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ		25.000.000	
	Bộ điều khiển Z-Inlamp	Bộ		3.000.000	
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; KT 605x295x150; chống sét: 10kv; độ kín quang học IP67; hiệu suất phát quang >=130Lm/w; Chip/Driver: Philips chính hãng				

	Đèn thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	Bộ		9.600.000	
	Đèn thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	Bộ		10.750.000	
	Đèn thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	Bộ		11.650.000	
	Đèn thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	Bộ		12.850.000	
16.8	**SP của Cty TNHH FSI Việt Nam**				
	Đèn Led chiếu sáng đường thương hiệu Philips - nhập khẩu nguyên bộ				
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			9.675.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			9.797.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			9.990.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			10.973.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			11.933.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			11.170.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			13.183.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			19.011.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			21.869.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			20.057.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			22.361.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			11.546.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			11.902.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			12.183.000	

	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	CQC/CB/CE/IEC 60598/ROHS	13.393.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			17.231.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			14.427.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			20.713.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			23.218.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			21.320.000	
	Bộ đèn đường Philips Led RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W; điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs			23.541.000	
	Đèn pha Led thương hiệu Philips - Nhập khẩu nguyên bộ				
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			12.352.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			13.657.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			22.516.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			22.527.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			25.664.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			26.371.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			27.077.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08. Công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			13.439.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08. Công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			16.884.000	

	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08. Công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			17.059.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08. Công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			28.968.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 Led 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08. Công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs			31.040.000	
16.9	**SP của Cty CP bóng đèn phích nước Rạng**				
a	**ĐÈN LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI-CHIẾU PHA-CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG**				
	Đèn LED chiếu pha NLMT 30W (Model: CP02.SL.RF 30W) tấm sola rời	Bộ		2.112.000	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 50W (Model: CP02.SL.RF 50W) tấm sola rời.	Bộ		2.816.000	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 70W (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola rời.	Bộ		4.070.000	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola rời.	Bộ		5.060.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 25W (Model: CSD01.SL.RF 25W) tấm sola rời.	Bộ		3.344.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 35W (Model: CSD01.SL.RF 35W) tấm sola rời.	Bộ		3.850.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W) tấm sola rời.	Bộ		7.260.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola rời.	Bộ		20.614.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola rời.	Bộ		25.322.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola rời.	Bộ		28.787.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 20W (Model: CSD02.SL.RAD 20W) tấm sola liền đèn.	cái		3.740.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD02.SL.RAD 30W) tấm sola liền đèn.	cái		3.960.000	
b	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG-220V (COB LED Citizen-Japan; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66)**				
	Đèn LED chiếu sáng đường 60W (Model: CSD02 60W) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		3.190.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 70W (Model: CSD02 70W) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		3.410.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD02 100W) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		4.235.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD02 120W) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		4.477.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường150W (Model: CSD02 150W) ánh sáng 4000/5000K	Bộ		6.292.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD02 200W) ánh sáng 4000/5000K	Bộ		7.222.600	
c	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG-220 (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK10, IP66)**				
	Đèn LED chiếu sáng đường 75W (Model: CSD04 75W) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		7.370.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD04 80W) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		7.370.000	

	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD04 100W) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001: 2015	7.810.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD04 120W) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		8.470.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD04 150W) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		9.240.000	
d	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP67, hiệu xuất quang 140Lm/W)**				
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.H) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		5.929.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.H) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		7.381.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.H) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		7.623.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.H) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		7.865.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.H) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		9.680.000	
e	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG (LED SMT-LumiLED-Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, IK08, IP67, hiệu xuất quang 140Lm/W, có đầu kết nối thông minh)**				
	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.H.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		7.018.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		8.470.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.H.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		8.712.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.H.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		8.954.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.H.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	Bộ		10.890.000	
	Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01)	Bộ		3.520.000	
	Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD-CSD.GW01)	Bộ		10.450.000	
f	**BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC (BAO GỒM MÁNG+BÓNG LED+CẦN TREO…)**				
	Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học đơn (Model: T8 TT01 CSLH/20Wx1) ánh sáng 6500K	Bộ		522.500	
	Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học đôi (Model: T8 TT01 CSLH/20Wx2) trắng ánh sáng 6500K	Bộ		737.000	
	Bộ đèn LED chiếu sáng bảng (Model: T8 TT01 CSBA/20Wx1) ánh sáng 6500K	Bộ		522.500	
	Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học đơn (Model: T8 CSLH/20Wx1) ánh sáng 6500K	Bộ		608.300	
	Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học đôi (Model: T8 CSLH/20Wx2) ánh sáng 6500K	Bộ		915.200	
	Bộ đèn LED chiếu sáng bảng (Model: T8 CSBA/20Wx1) ánh sáng 6500K	Bộ		608.300	
g	**BỘ ĐÈN LED CHỐNG ẨM (IP 65) (XƯỞNG SẢN XUẤT THỦY HẢI SẢN-KHO LẠNH…)**				
	Đèn LED Tube chống ẩm đơn 1m2 (Model: CA01 20Wx1) ánh sáng 6500K	Bộ		880.000	
	Đèn LED Tube chống ẩm đôi 1m2 (Model: CA01L/20Wx2) ánh sáng 6500K	Bộ		1.221.000	
	Đèn LED Tube chống ẩm đơn 1m2 (Model: TT01 CA01L/20Wx1) ánh sáng 6500K	Bộ		794.200	
	Đèn LED Tube chống ẩm đôi 1m2 (Model: TT01 CA01L/20Wx2) ánh sáng 6500K	Bộ		1.042.800	
	Bộ đèn LED chống ẩm 0,6m (Model: M18 60/18W) ánh sáng 6500K,3000K	Bộ		631.400	

	Bộ đèn LED chống ẩm 1m2(Model: M18 120/36W) ánh sáng 6500K,3000K	Bộ		897.600	
	Bộ đèn LED chống ẩm 1m2 cảm biến chuyển động (Model: M18 120/36W.RAD) ánh sáng 6500K	Bộ		1.210.000	
16.10	**SP của Cty TNHH MTV 43**				
	CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)				
	CV 1x1,5	mét		5.542	
	CV 1x2,5			8.880	
	CV 1x 4,0			13.876	
	CV 1x 6			20.313	
	CV 1x10			34.473	
	CV 1x16			54.196	
	CV 1x25			84.175	
	CV 1x35			116.182	
	CV 1x50			161.193	
	CV 1x70			225.164	
	CV 1x95			310.036	
	CV 1x120			391.636	
	CV 1x150			487.636	
	CV 1x185			599.782	
	CV 1x200			648.218	
	CV 1x240			776.073	
	CV 1x300			968.727	
	CÁP ĐIỆN CXV 1xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				
	CXV 1x4	mét		16.473	
	CXV 1x6			23.062	
	CXV 1x10			36.895	
	CXV 1x16			56.575	
	CXV 1x25			85.920	
	CXV 1x35			119.345	
	CXV 1x50			166.735	
	CXV 1x70			233.455	
	CXV 1x95			314.836	
	CXV 1x120			394.909	
	CXV 1x150			494.400	
	CXV 1x185			609.164	
	CXV 1x240			786.545	
	CXV 1x300			977.018	
	CÁP ĐIỆN CXV 2xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				
	CXV 2x2.5	mét		25.876	
	CXV 2x4			35.956	
	CXV 2x6			49.593	
	CXV 2x10			77.782	
	CXV 2x16			118.407	
	CXV 2x25			181.244	
	CXV 2x35			257.674	
	CXV 2x50			357.339	
	CXV 2x70			479.345	
	CXV 2x95			644.945	
	CXV 2x120			838.655	
	CXV 2x150			1.052.573	
	CXV 2x185			1.248.218	
	CXV 2x200			1.349.673	
	CXV 2x240			1.623.273	
	CÁP ĐIỆN NGẦM CXV/DATA 1xA (Cu/ XLPE/PVC/DATA/PVC- 0.6/1kV)				
	CXV/DATA 1x16	mét	TCVN ISO 9001: 2015/ISO900 1:2015	75.055	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	CXV/DATA 1x25			107.738	
	CXV/DATA 1x35			141.491	
	CXV/DATA 1x50			193.440	
	CXV/DATA 1x70			261.818	
	CXV/DATA 1x95			346.909	
	CXV/DATA 1x120			430.036	

	CXV/DATA 1x150		1:2015	532.800	
	CXV/DATA 1x185			651.273	
	CXV/DATA 1x240			833.673	
	CXV/DATA 1x300			1.025.455	
	CÁP ĐIỆN NGẦM CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)				
	CXV/DSTA 2x4	mét		46.865	
	CXV/DSTA 2x6			62.138	
	CXV/DSTA 2x10			94.015	
	CXV/DSTA 2x16			135.993	
	CXV/DSTA 2x25			198.982	
	CXV/DSTA 2x35			267.709	
	CXV/DSTA 2x50			366.982	
	CXV/DSTA 2x70			497.673	
	CXV/DSTA 2x95			672.436	
	CXV/DSTA 2x120			865.309	
	CXV/DSTA 2x150			1.073.236	
	CXV/DSTA 2x185			1.315.200	
	CXV/DSTA 2x240			1.682.836	
	CXV/DSTA 2x300			2.091.709	
	Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V				
	VCmo- 2x0,5	mét		5.673	
	VCmo- 2x 0,75			7.484	
	VCmo- 2x 1,0			9.382	
	VCmo- 2x 1,5			12.829	
	VCmo- 2x 2,5			20.356	
	VCmo- 2x 4,0			30.851	
	VCmo - 2x 6,0			44.749	
	Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V				
	VCmt 2x0,5	mét		5.869	
	VCmt- 2x 0,75			8.051	
	VCmt- 2x 1,0			9.949	
	VCmt- 2x 1,5			13.527	
	VCmt- 2x 2,5			21.731	
	VCmt- 2x 4,0			32.116	
	VCmt - 2x 6,0			46.167	
	Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V				
	VCmt- 3x0,5	mét		8.116	
	VCmt- 3x 0,75			11.149	
	VCmt- 3x 1,0			13.876	
	VCmt- 3x 1,5			19.309	
	VCmt- 3x 2,5			30.807	
	VCmt- 3x 4,0			45.665	
	VCmt - 3x 6,0			66.611	
	Dây điện tròn 4 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V				
	VCmt- 4x0,5	mét		10.669	
	VCmt- 4x 0,75			14.378	
	VCmt- 4x 1,0			18.175	
	VCmt- 4x 1,5			25.331	
	VCmt- 4x 2,5			40.255	
	VCmt- 4x 4,0			60.240	
	VCmt - 4x 6,0			87.556	
16.11	**SP của Cty CP WinCo Việt Nam**				
	Trụ thép liền cần mạ kẽm nhúng nóng				
	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm			3.377.220	
	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm			3.888.885	
	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm			4.908.750	

	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	trụ	ASTM A123	4.813.050	
	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm			5.948.250	
	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm			6.294.750	
	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm			6.872.250	
	Trụ thép Bát giác/Tròn côn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm			7.484.400	
	Trụ thép cần rời đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng				
	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm		ASTM A123	3.853.080	
	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm			4.862.550	
	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm			5.857.005	
	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm			6.835.290	
	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm			7.751.205	
	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm			8.697.150	
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng				
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.813.350	
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		2.517.900	
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1.871.100	
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		2.748.900	
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1.763.685	
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		2.275.350	
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1.212.750	
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		1.651.650	
	ĐÈN LED A-WIN MAX CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CÔNG TY WINCO SẢN XUẤT TRONG NƯỚC				
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W.Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		8.748.000	
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W.Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		8.910.000	
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W.Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)≥ 130Lm/W Dimming 5 cấp, chống sét ≥ 20kv, tuổi thọ : 100.000h	Bộ		9.018.000	
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W.Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)≥ 130Lm/W Dimming 5 cấp, chống sét 20kv, tuổi thọ : 100.000h	Bộ		9.666.000	
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W.Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		10.584.000	
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W.Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		11.880.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/6/2023
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W.Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		12.582.000	

	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W .Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		13.878.000	
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W .Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		14.580.000	
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W .Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 ISO 14001:2015 QCVN 19:2019/BKHCN)	16.740.000	
	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W .Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		17.820.000	
	ĐÈN LED A-WIN MINI CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CÔNG TY WINCO SẢN XUẤT TRONG NƯỚC				
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W,Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		6.328.800	
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W,Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		6.534.000	
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W,Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		6.750.000	
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W,Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		6.966.000	
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W,Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		7.182.000	
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W,Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		7.506.000	
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W,Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		8.100.000	
	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110 - 120W,Dimming 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ		9.018.000	
16.12	**SP của Cty TNHH TM & DV Nguyễn Đình**				
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA30 - Công suất 26W - 35W, 18 pcs Nichia chip LEDs, 90 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips/ Meanwell Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			5.750.000	

	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIB40 - Công suất 36W - 45W, 18 pcs Nichia chip LEDs, 90 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips/ Meanwell Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			6.210.000	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60 - Công suất 56W - 65W, 18 pcs Nichia chip LEDs, 90 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips/ Meanwell Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			6.497.500	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIB80 - Công suất 76W - 85W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 90 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips/ Meanwell Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			8.625.000	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 - Công suất 56W - 65W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 2 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			9.545.000	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80 - Công suất 76W - 85W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 2 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			10.292.500	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 - Công suất 86W - 95W, 54 pcs Nichia chip LEDs, 3 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			12.190.000	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIC100 - Công suất 96W - 105W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 90 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips/ Meanwell Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			9.142.500	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 - Công suất 116W - 125W, 72 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			13.570.000	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 - Công suất 146W - 155W, 90 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			15.410.000	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 - Công suất 156W - 165W, 72 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	bộ	ISO 9001: 2015	16.042.500	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 - Công suất 176W - 185W, 108 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			19.435.000	

	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 - Công suất 196W - 205W, 90 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			19.492.500	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 - Công suất 236W - 245W, 108 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			20.642.500	
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 - Công suất 315W - 325W, 144 pcs Nichia chip LEDs, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 140 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			23.977.500	
	Đèn LED pha FLA60-C - Công suất 56W - 65W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 2 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			9.142.500	
	Đèn LED pha FLB80-C - Công suất 76W - 85W, 36 pcs Nichia chip LEDs, 2 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			9.269.000	
	Đèn LED pha FLA150-C - Công suất 146W - 155W, 90 pcs Nichia chip LEDs, 5 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			14.202.500	
	Đèn LED pha FLB240-C - Công suất 236W - 245W, 108 pcs Nichia chip LEDs, 6 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			18.285.000	
	Đèn LED pha FLB280-C - Công suất 276W - 285W, 126 pcs Nichia chip LEDs, 7 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			19.895.000	
	Đèn LED pha FLA300-C - Công suất 295W - 305W, 180 pcs Nichia chip LEDs, 10 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			23.920.000	
	Đèn LED khu vực FLD450 - Công suất 446W - 455W, 216 pcs Nichia chip LEDs, 12 LED module, 120 - 277VAC, 50/60Hz, lumen > 135 Lm/W, Philips Driver, IP67, SPD: 10KV/20KV, CCT: 3000K - 5700K, Dimming 5 cấp công suất, DALI 0 - 10V, IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011			31.970.000	
16.13	**SP của Cty TNHH SUPER GROUP**				

a	*BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER LED (WWW.SUPERGROUP.COM.VN – HOTLINE: 0913 42 0009)* *Thân đèn nhôm đúc áp lực, trên thân đèn và cổ cần có logo, tên đèn, Slogan đúc nổi chính hãng của nhà Sản xuất. Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, nhiệt độ màu 3000K-6500K, chỉ số hiện thị màu Ra>70, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV. Chip Led, Driver hiệu OSRAM / SUPER . Bảo hành 6 năm (đổi mới 1 đổi 1)*				
	Bộ đèn Super Led 30W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 4.500 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			5.670.000	
	Bộ đèn Super Led 60W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 9.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			8.920.000	
	Bộ đèn Super Led 70W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 10.500 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			9.340.000	
	Bộ đèn Super Led 75W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 11.250 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			9.600.000	
	Bộ đèn Super Led 80W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 12.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			10.370.000	
	Bộ đèn Super Led 90W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 13.500 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			11.400.000	
	Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 15.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			12.200.000	
	Bộ đèn Super Led 120W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 18.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	đ/bộ		12.900.000	
	Bộ đèn Super Led 123W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 18.450 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			14.130.000	

	Bộ đèn Super Led 135W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 20.250 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			14.850.000	
	Bộ đèn Super Led 140W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 21.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			15.170.000	
	Bộ đèn Super Led 150W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 22.500 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			15.700.000	
	Bộ đèn Super Led 155W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 23.250 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			16.100.000	
	Bộ đèn Super Led 160W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV			16.690.000	
	Bộ đèn Super Led 180W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 27.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			18.960.000	
b	*BỘ ĐÈN PHA LED* *Thân đèn nhôm đúc áp lực. Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, nhiệt độ màu 3000K-6500K, chỉ số hiện thị màu Ra>80, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp và tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV. Chip Led, Driver hiệu OSRAM / SUPER. Bảo hành 6 năm (đổi mới 1 đổi 1) (WWW.SUPERGROUP.COM.VN – HOTLINE: 0913 42 0009)*		QCVN 16:2017/BXD		Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 16/06/2023.
	Bộ đèn pha Super Led 200W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 30.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			14.120.000	
	Bộ đèn pha Super Led 240W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			16.200.000	
	Bộ đèn pha Super Led 280W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 42.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.			17.300.000	

	Bộ đèn pha Super Led 300W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 45.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	đ/bộ			18.100.000
	Bộ đèn pha Super Led 330W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 49.500 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.				18.890.000
	Bộ đèn pha Super Led 380W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 57.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.				27.750.000
	Bộ đèn pha Super Led 400W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.				30.400.000
	Bộ đèn pha Super Led 500W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 75.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.				32.800.000
	Bộ đèn pha Super Led 600W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 90.000 Lm, hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 150Lm/W, IK10, IP68, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.				35.690.000
c	*ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERGROUP.COM.VN – HOTLINE: 0913 42 0009)*				
	Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	đ/bộ			5.100.000
	Bộ đèn chữ thập D200 đỏ				4.470.000
	Bộ đèn THGT mũi tên rẻ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300				13.125.000
	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300				14.175.000
	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200				10.950.000
	Bộ đèn THGT lặp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100				5.700.000
	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600				11.850.000
	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300				6.750.000
	Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300				20.790.000
	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300				7.470.000
	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200				6.090.000
	Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh				5.625.000
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	tủ			51.750.000
	Tủ điều khiển THGT 3 pha	tủ			70.350.000
d	*TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 6 NĂM. (WWW.SUPERGROUP.COM.VN – HOTLINE: 0913 42 0009)*				
	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát bộ đèn, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.				8.840.000
	Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM				750.000

	TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH - Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực. - Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tuỳ chon. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch duy tu bảo dưỡng)	đ/bộ		168.000.000	
	Bộ thiết bị đo đạc cường độ ánh sáng			217.380.000	
	Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh			88.000.000	
	Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe			56.000.000	
17	**VẬT LIỆU NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ**				
17.1	**SP của Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất**				
	Ống HDPE - PE100 - chiều dài mỗi ống là 6m hoặc 8m, mỗi cuộn là 50m hoặ 100m tùy chủng loại, áp lực làm việc ở 20 độ C				
	PN 6				
	Ø 110 dày 4,2mm	Mét		110.110	
	Ø 125 dày 4,8mm			142.120	
	Ø 140 dày 5,4mm			179.080	
	Ø 160 dày 6,2mm			235.400	
	Ø 180 dày 6,9mm			293.810	
	Ø 200 dày 7,7mm			364.100	
	Ø 225 dày 8,6mm			456.610	
	Ø 250 dày 9,6mm			577.170	
	PN 8				
	Ø 40 dày 2mm			18.920	
	Ø 50 dày 2,4mm			29.370	
	Ø 63 dày 3mm			45.870	
	Ø 75 dày 3,6mm			65.120	
	Ø 90 dày 4,3mm			91.630	
	Ø 110 dày 5,3mm			137.500	
	Ø 125 dày 6mm			175.780	
	Ø 140 dày 6,7mm			220.000	
	Ø 160 dày 7,7mm			288.420	
	Ø 180 dày 8,6mm			362.560	
	Ø 200 dày 9,6mm			449.130	
	Ø 225 dày 10,8mm			567.600	
	Ø 250 dày 11,9mm			694.650	
	PN 10				
	Ø 32 dày 2mm			14.960	
	Ø 40 dày 2,4mm			22.880	
	Ø 50 dày 3mm			35.310	
	Ø 63 dày 3,8mm			56.320	
	Ø 75 dày 4,5mm			78.540	
	Ø 90 dày 5,4mm			113.080	
	Ø 110 dày 6,6mm			168.080	
	Ø 125 dày 7,4mm			214.390	
	Ø 140 dày 8,3mm			269.170	
	Ø 160 dày 9,5mm			351.340	
	Ø 180 dày 10,7mm			444.400	
	Ø 200 dày 11,9mm			548.240	
	Ø 225 dày 13,4mm			691.680	
	Ø 250 dày 14,8mm			852.280	
	PN 12,5				
	Ø 20 dày 1,8mm			8.140	
	Ø 25 dày 2mm			11.220	
	Ø 32 dày 2,4mm			18.480	
	Ø 40 dày 3mm			27.720	
	Ø 50 dày 3,7mm			42.460	

	Ø 63 dày 4,7mm			67.650	
	Ø 75 dày 5,6mm			95.920	
	Ø 90 dày 6,7mm			137.170	
	Ø 110 dày 8,1mm			203.280	
	Ø 125 dày 9,2mm			261.910	
	Ø 140 dày 10,3mm			328.020	
	Ø 160 dày 11,8mm			428.120	
	Ø 180 dày 13,3mm			543.400	
	Ø 200 dày14,7mm			666.490	
	Ø 225 dày 16,6mm			846.340	
	Ø 250 dày 18,4mm			1.042.470	
	Ống uPVC có 1 đầu nong sẵn				
	KT 21x1,7x4 size 16	Mét		6.820	
	KT 21x3,0x4 size 16			12.100	
	KT 27x1,9x4 size 20			9.680	
	KT 27x3,0x4 size 20			15.070	
	KT 34x2,1x4 size 25			13.530	
	KT 34x3,0x4 size 25			19.690	
	KT 42x2,1x4 size 32			18.040	
	KT 42x3,5x4 size 32			29.700	
	KT 49x2,5x4 size 40			23.540	
	KT 42x3,5x4 size 40			32.450	
	KT 60x2,5x4 size 50			29.480	
	KT 60x3,0x4 size 50			34.320	
	KT 60x4,4x4 size 50			45.430	
	KT 60x4,5x4 size 50			53.460	
	Phụ kiện uPVC loại mỏng				
	Nối				
	Ø110	Cái		29.150	
	Ø140			63.800	
	Ø160			94.600	
	Ø200			165.000	
	Te				
	Ø75	Cái		18.150	
	Ø90			28.160	
	Ø110			60.500	
	Ø140			107.250	
	Ø160			217.800	
	Ø200			443.000	
	Y				
	Ø75	Cái		26.730	
	Ø90			41.800	
	Ø110			76.780	
	Ø140			179.080	
	Ø160			225.500	
	Ø200			555.500	
	Ø225			601.810	
	Ø250			1.844.590	
	Co 90 độ				
	Ø75	Cái		14.300	
	Ø90			22.330	
	Ø110			45.760	
	Ø140			97.900	Giá bán đến chân công trình địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Ø160			137.170	
	Ø200			398.970	
	Ø225			443.850	
	Ø250			1.025.860	
	Ø280			1.170.840	
	Ø315			1.642.960	
	Co 45 độ				
	Ø75			11.550	
	Ø90			13.640	
	Ø110			34.100	
	Ø140			72.160	

	Ø160	Cái		108.680
	Ø200			302.940
	Ø225			333.190
	Ø250			827.530
	Ø280			938.740
	Ø315			1.406.790
	Phụ kiện PVC loại dày			
	Nối			
	Ø75			25.300
	Ø90			27.280
	Ø110			55.990
	Ø140			93.720
	Ø160	cái		142.340
	Ø200			307.120
	Ø225			454.740
	Ø250			1.337.820
	Ø280			1.432.970
	Ø315			1.834.470
	T			
	Ø50			20.350
	Ø63			36.850
	Ø75			40.480
	Ø90			68.420
	Ø110			113.080
	Ø140	cái		246.840
	Ø160			475.530
	Ø200			1.090.980
	Ø225			1.467.730
	Ø250			3.207.050
	Ø280			3.432.000
	Ø315			3.625.000
	Co 90 độ			
	Ø50			13.530
	Ø63			30.690
	Ø75			30.030
	Ø90			49.610
	Ø110			80.080
	Ø140	Cái		147.070
	Ø160			297.110
	Ø200			580.800
	Ø225			677.380
	Ø250			1.917.960
	Ø280			2.226.620
	Ø315			2.733.500
	Co 45 độ			
	Ø50			12.320
	Ø63			26.510
	Ø75			32.780
	Ø90			36.960
	Ø110			62.700
	Ø140			127.710
	Ø160			162.360
	Ø200			429.000
	Ø225			633.710
	Ø250			1.574.650
	Ø280			1.644.610
	Ø315			3.228.940
	Te cong			
	Ø90	cái		75.240
	Ø110			126.720
	Ø140			404.800
	Ø160			408.100
	Nắp bít			
	Ø75			16.940

	Ø90			22.440	
	Ø110			45.320	
	Ø140			142.010	
	Ø160			176.990	
	Ø200			343.860	
	Ø225			397.320	
	Ø250			423.940	
	Ø280			942.480	
	Ø315			1.462.340	
	Bít xã				
	Ø63			25.960	
	Ø75			34.100	
	Ø90			55.770	
	Ø110			87.670	
	Ø140			160.160	
	Ø160			257.070	
	Ø200			459.140	
	Mặt bít				
	Ø75	Cái		112.530	
	Ø90			132.550	
	Ø110			203.720	
	Ø140			330.220	
	Ø160			384.780	
	Ø200			612.150	
	Ø225			704.000	
	Ø250			805.090	
	Ø280			1.181.400	
	Ø315			3.006.410	
17.2	**SP của Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà**				
	Ống nhựa UPVC dán keo				
	Ống thoát phi 21 dây 1.0			7.200	
	Ống thoát phi 27 dây 1.0			8.900	
	Ống thoát phi 34 dây 1.0			11.600	
	Ống thoát phi 42 dây 1.02			17.300	
	Ống thoát phi 48 dây 1.4			20.200	
	Ống thoát phi 60 dây 1.4			26.300	
	Phụ kiện nhựa UPVC dán keo				
	Cút nhựa 90 độ				
	Phi 21 PN10			1.500	
	Phi 27PN10			2.300	
	Phi 34PN10			3.600	
	Phi 42PN10			5.800	
	Phi 48 PN10			9.200	
	Phi 60 PN8			13.600	
	Tê nhựa 90 độ				
	Phi 21 PN10			2.300	
	Phi 27PN10			4.000	
	Phi 34PN10			5.400	
	Phi 42PN10	cái		7.700	
	Phi 48 PN10			11.400	
	Phi 60 PN8			18.000	
	Tê cong nhựa				
	Phi 90			49.000	
	Phi 110			72.300	
	Ren trong nhựa				
	Phi 21 PN10			1.400	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Phi 27PN10			1.800	
	Phi 34PN10			3.100	
	Phi 42PN10			4.300	
	Phi 48 PN10			6.200	
	Phi 60 PN10			9.700	
	Ren ngoài nhựa				
	Phi 21 PN10			1.400	
	Phi 27PN10			1.800	

	Phi 34PN10			3.100	
	Phi 42PN10			4.300	
	Phi 48 PN10			6.200	
	Phi 60 PN10			9.800	
	Ống nhựa HDPE100 PN6				
	Phi 40 dày 1.8mm			16.900	
	Phi 50 dày 2.0mm			23.900	
	Phi 63 dày 2.5mm			37.300	
	Phi 75 dày 2.9mm			50.800	
	Phi 90 dày 3.5mm			83.300	
	Phi 110 dày 4.2mm			107.600	
	Phi 125 dày 4.8mm			138.400	
	Phi 140 dày 5.4mm			173.700	
	Ống nhựa HDPE100 PN8				
	Phi 40 dày 1.9mm			18.300	
	Phi 50 dày 2.4mm			28.400	
	Phi 63 dày 3.0mm			43.900	
	Phi 75 dày 3.5mm			62.400	
	Phi 90 dày 4.3mm			100.400	
	Phi 110 dày 5.3mm			132.400	
	Phi 125 dày 6.0mm			170.600	
	Phi 140 dày 6.7mm			212.000	
17.3	**SP của Cty CP DNP Holding - Nhựa Đồng Nai**				
	Ống nhựa HDPE-PE100				
	Ống nhựa HDPE D25x2.0mm - PN12.5	m	ISO 4427-2007/TCVN 7305-2:2008	9.790	
	Ống nhựa HDPE D25x2.3mm - PN16			11.690	
	Ống nhựa HDPE D25x3.0mm - PN20			13.690	
	Ống nhựa HDPE D32x2.4mm - PN12.5			16.040	
	Ống nhựa HDPE D32x3.0mm - PN16			18.760	
	Ống nhựa HDPE D40x2.4mm - PN10			20.030	
	Ống nhựa HDPE D40x3.0mm - PN12.5			24.200	
	Ống nhựa HDPE D50x3.0mm - PN10			30.730	
	Ống nhựa HDPE D50x4.0mm - PN12.5			39.440	
	Ống nhựa HDPE D63x3.0mm - PN8			39.970	
	Ống nhựa HDPE D63x3.8mm - PN10			49.130	
	Ống nhựa HDPE D63x4.7mm - PN12.5			59.550	
	Ống nhựa uPVC hệ INCH				
	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm - PN15	m	BS 3505:1986	8.800	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ ngày 01/06/2023.
	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm - PN12			12.400	
	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm - PN12			17.500	
	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm - PN9			23.200	
	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm - PN15			31.800	
	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm - PN9			30.100	
	Ống nhựa uPVC D49x3.0mm - PN12			37.000	
	Ống nhựa uPVC D60x2.0mm - PN6			31.900	
	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm - PN9			44.000	
	Ống nhựa uPVC D60x3.5mm - PN12			54.200	
	Ống nhựa uPVC D76x2.2mm - PN6			44.600	
	Ống nhựa uPVC D76x3.5mm - PN9			72.900	
	Ống nhựa uPVC hệ MET				
	Ống nhựa uPVC D110x2.7mm - PN6	m	ISO 1452-2:2007	94.200	
	Ống nhựa uPVC D110x3.4mm - PN8			107.200	
	Ống nhựa uPVC D110x4.2mm - PN10			150.300	
	Ống nhựa uPVC D110x5.3mm - PN12.5			161.800	
	Ống nhựa uPVC D125x3.1mm - PN6			116.400	
	Ống nhựa uPVC D125x3.9mm - PN8			137.800	
	Ống nhựa uPVC D125x4.8mm - PN10			175.100	
	Ống nhựa uPVC D125x6.0mm - PN12.5			220.400	
17.4	**SP của Cty CP Nhựa Hoa Sen**				
a	**Ống nhựa PVC-U cấp thoát nước**				
	Φ21x1.2mm - 11 bar			6.400	
	Φ21x1.6mm - 15 bar			8.800	
	Φ21x2.0mm - 15 bar			10.600	
	Φ21x3.0mm - 32 bar			14.700	

	Φ27x1.3mm - 10 bar	đ/m	TCCS	9.100	
	Φ27x1.6mm - 12 bar			11.000	
	Φ27x1.8mm - 14 bar			12.400	
	Φ27x2.0mm - 15 bar			13.400	
	Φ27x3.0mm - 25 bar			19.400	
	Φ34x1.4mm - 8 bar			12.300	
b	**Ống nhựa PVC-U khoan giếng**				
	Φ60x3.0mm - 9 bar	đ/m	TCCS	41.900	
	Φ60x3.5mm - 12 bar			48.800	
	Φ90x2.9mm - 6 bar			62.000	
	Φ90x5.0mm - 12 bar			103.300	
	Φ110x4.2mm - 8 bar			116.800	
	Φ110x5.0mm - 9 bar			129.700	
	Φ114x3.2mm - 5 bar			87.400	
	Φ114x4.0mm - 6 bar			108.800	
	Φ114x5.0mm - 9 bar			134.000	
	Φ130x4.0mm - 6 bar			118.600	
c	**Ống PVC-U luồn dây điện (ống cứng)**				
	Φ16x1.15mm - 320N	đ/m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	7.300	
	Φ16x1.40mm - 750N			8.300	
	Φ16x1.75mm - 1250N			10.300	
	Φ20x1.30mm - 320N			10.300	
	Φ20x1.55mm - 750N			11.800	
	Φ20x1.95mm - 1250N			14.800	
	Φ25x1.50mm - 320N			14.000	
	Φ25x1.80mm - 750N			16.100	
	Φ25x2.00mm - 1250N			21.300	
	Φ32x1.75mm - 320N			28.300	
d	**Ống nhựa HDPE**				
	Φ20x2.0mm - 16 bar	đ/m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	8.100	
	Φ20x2.3mm - 20 bar			9.400	
	Φ20x3.0mm - 25 bar			10.400	
	Φ25x2.0mm - 12.5 bar			10.200	
	Φ25x2.3mm - 16 bar			12.000	
	Φ25x3.0mm - 20 bar			14.900	
	Φ32x2.0mm - 10 bar			13.600	
	Φ32x2.4mm - 12.5 bar			16.800	
	Φ32x3.0mm - 16 bar			19.600	
	Φ32x3.6mm - 20 bar			23.000	
17.5	**SP của Cửa hàng Lê Vĩnh Thuỵ**				
	Bộ kích ép thủy lực	Bộ		4.600.000	
	Bộ mở rộng kim cương	bộ		240.000	
	Bo hơi Φ 76	Quả		5.000.000	
	Búa khoan YT28	cái		8.800.000	
	Bentonite LBM-CP đóng bao (tiêu chuẩn 25kg/bao)	tấn		1.570.000	
	Cần khoan Φ 32,L=2,8m	cái		6.500.000	
	Cần phụt Φ 42	cái		7.200.000	
	Cần phụt Φ 38,L=4,31m	cái		5.000.000	
	Đầu nối cần	bộ		320.000	
	Đầu nối ống chống	cái		180.000	
	Đồng hồ đo áp lực	cái		1.200.000	
	Đồng hồ đo lưu lượng	cái		1.650.000	
	Mũi khoan đập fi 76	cái		1.200.000	
	Mũi khoan đập fi 32	cái		2.500.000	
	Mũi khoan đá T45*76FF	cái		2.250.000	
	Mũi khoan hợp kim	cái		1.600.000	
	Mũi khoan kim cương	cái		2.450.000	
	Ống cao su chịu áp lực nước	m		240.000	
	Ống chống	m		520.000	
	Ống dẫn nước Φ 40	m		50.000	
	Chuôi búa YH80*T38	cái		4.200.000	
	Ống khoan đơn	m		550.000	
	Ống khoan kép	Bộ		7.800.000	

Giá bán trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023

Giá bán tại cửa hàng tại thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hoà, giá bán đã bao gồm thuế, áp dụng từ ngày 01/06/2023.

	Ống ngoài Φ76	m		2.600.000	
	Ống tam thông	cái		100.000	
	Ống tổ ong	M		750.000	
	Ống trong Φ42	m		420.000	
	Quả cao su các loại	cái		80.000	
	Quả đập nén khí Φ 76	cái		2.900.000	
	Van 3 chiều	cái		2.900.000	
	Phụ gia Sika Sigunit D54-AF	kg		35.950	
	Lưới thép hàn D4A100	m2		41.000	
	Tấm cao su kỹ thuật dùng cho khớp nối biến dạn dài 5m, rộng 0,3m, dày 0,02m	m		615.000	
17.6	**SP của Cty CP Vinacom Việt Nam**				
	Bộ bích hoàn chỉnh 110 - PN25	Bộ		823.000	
	Bộ bích hoàn chỉnh 125 - PN25	Bộ		1.130.000	
	Bộ bích hoàn chỉnh 140 - PN25	Bộ		1.050.000	
	Bộ bích hoàn chỉnh 160 - PN25	Bộ		1.409.000	
	Bộ bích hoàn chỉnh 32 - PN25	Bộ		295.000	
	Bộ bích hoàn chỉnh 40 - PN25	Bộ		378.000	
	Bộ bích hoàn chỉnh 50 - PN25	Bộ		430.000	
	Bộ bích hoàn chỉnh 63 - PN25	Bộ		520.000	
	Bộ bích hoàn chỉnh 75 - PN25	Bộ		610.000	
	Bộ bích hoàn chỉnh 90 - PN25	Bộ		692.000	
	Cút 110 - PN25	cái		738.000	
	Cút 125 - PN25	cái		1.473.000	
	Cút 140 - PN25	cái		1.800.000	
	Cút 160 - PN25	cái		1.912.000	
	Cút 20 - PN25	cái		8.800	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà. Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/6/2023
	Cút 25 - PN25	cái		12.500	
	Cút 32 - PN25	cái		18.000	
	Cút 40 - PN25	cái		31.000	
	Cút 50 - PN25	cái		63.000	
	Cút 63 - PN25	cái		124.000	
	Cút 75 - PN25	cái		297.000	
	Cút 90 - PN25	cái		444.000	
	Chếch 110 - PN25	cái		482.000	
	Chếch 125 - PN25	cái		1.002.000	
	Chếch 140 - PN25	cái		1.324.000	
	Chếch 160 - PN25	cái		1.620.000	
	Chếch 20 - PN25	cái		8.800	
	Chếch 25 - PN25	cái		11.000	
	Chếch 32 - PN25	cái		18.500	
	Chếch 40 - PN25	cái		37.000	
	Chếch 50 - PN25	cái		68.500	
	Chếch 63 - PN25	cái		141.000	
	Chếch 75 - PN25	cái		209.000	
	Chếch 90 - PN25	cái		326.000	
18	**PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH**				
18.1	**Sản phẩm của Công ty TNHH LIXIL Inax Việt Nam**				
*	**- Bàn cầu bằng sứ**				
	C-117 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn	cái	TC JIS A5207; ISO 9001-2008	1.854.545	
	C-108 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			2.063.636	
	C-306 VPTN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			2.627.273	
	C-504 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			2.663.636	
	AC-700 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3.472.727	
	AC-710 VAN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3.472.727	
	AC-808 VN bàn cầu hai khối, nút xả nhấn			3.809.091	
	C-838 VN bàn cầu hai khối nút xả nhấn			3.618.182	
	AC-900 VRN bàn cầu một khối nút xả nhấn			7.263.636	
	AC-22 PVN bàn cầu treo tường			10.118.182	
	C-23 PVN bàn cầu treo tường			8.472.727	
	AC-1008 VRN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			10.072.727	
	AC-2700 VN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			13.972.727	
	AC-4005VN bàn cầu một khối, nút xả nhấn			15.563.636	

*	**- Chậu (Lavabo) bằng sứ**	cái			
	Chậu đặt bàn AL-536V			2.909.091	
	Chậu đặt bàn AL-465V			1.954.545	
	Chậu đặt bàn AL-333V			1.754.545	
	Chậu đặt bàn AL-445V		TCVN JIS	1.672.727	
	Chậu đặt bàn AL-293V		A5207; ISO	2.418.182	
	Chậu treo tường L-285VEC/FC		9001-2000	563.636	
	Chậu treo tường S-17V			1.509.091	
	Chậu treo tường L-284VEC/FC			509.091	
	Chân chậu L-288VC			563.636	
	Chân chậu L-284VC			490.909	
*	**- Tiểu nam (bằng sứ)**		TCVN JIS		
	U-117V	cái	A5207; ISO	1.072.727	
	U- 411V		9001-2000	3.663.636	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%, áp dụng từ 01/06/2023.
	U-431VR			2.009.091	
	U-440V			1.209.091	
*	**- Phụ kiện**				
	Hộp giấy vệ sinh	cái		81.818	
	Vòi cảm ứng dùng pin AMV-50B	cái		8.500.000	
	Vòi cảm ứng dùng điện AMV-90 (220V)	cái		6.681.818	
	Sen nóng lạnh BFV-1103S	cái		1.536.364	
	Sen nóng lạnh BFV-1103S-4C	cái		1.681.818	
	Sen nóng lạnh BFV-1303S-4C	cái		1.536.364	
	Sen nhiệt độ BFV-3413T	cái		3.181.818	
	Sen nhiệt độ BFV-7145T-3C	cái		7.500.000	
	Vòi tự ngắt LFV-P02B	cái		2.536.364	
	Vòi nóng lạnh LFV-1002S	cái		1.700.000	
	Vòi bếp SFV-17	cái		654.545	
	Vòi bếp SFV-29	cái		1.190.909	
	Nắp rửa tự động CW-KB22AVN	cái		12.918.182	
	Nắp rửa tự động CW-KA22AVN	cái		19.927.273	
	Nắp rửa tự động CW-H17VN	cái		7.318.182	
	Nắp rửa tự động CW-H18VN	cái		8.363.636	
	Bồn tắm MBV-1500	cái		9.363.636	
	Bồn tắm MBV-1700	cái		10.263.636	
18.2	**SP của Cty MTV thương mại Đồng Tâm**				
	Cầu 1 khối PEARL				
	Pearl nắp thông minh	bộ		8.316.000	
	Pearl nắp rơi êm			6.930.000	
	Bồn tiểu PEARL				
	Bồn nam	cái		3.676.200	Giá bán địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giá bán đã bao gồm thuế GTGT, áp dụng từ ngày 01/06/2023
	Bồn nữ			5.654.000	
	Chậu PEARL				
	Chậu âm bàn vuông	cái		1.144.000	
	Chậu dương bàn tròn			1.270.000	
	Chậu dương bàn tre			1.398.100	
	Chậu âm bàn Oval			2.281.400	
19	**NHIÊN LIỆU XĂNG, DẦU CÁC LOẠI**				
	SP của Công ty Xăng dầu Phú Khánh				
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		22.450	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 01/06/2023, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			21.280	
	- Điêzen 0,001S-V			19.170	
	- Điêzen 0,05S-II			18.290	
	- Dầu hỏa 2-K			18.120	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		22.450	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 12/06/2023, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			21.280	
	- Điêzen 0,001S-V			19.070	
	- Điêzen 0,05S-II			18.380	
	- Dầu hỏa 2-K			18.170	
	- Xăng không chì Ron 95 - III	lít		22.450	Giá bán tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, áp dụng từ lúc 15 giờ 00 ngày 21/06/2023, giá bán đã bao gồm thuế GTGT 10%.
	- Xăng sinh học E5 Ron 92 - II			21.280	
	- Điêzen 0,001S-V			19.220	
	- Điêzen 0,05S-II			18.530	
	- Dầu hỏa 2-K			18.300	